

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ HÒA THÀNH – TỈNH TÂY NINH

Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ HÒA THÀNH – TỈNH TÂY NINH**



Ngày tháng năm 2025
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH
(Ký tên, đóng dấu)**

Ngày tháng năm 2025
**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
(Ký tên, đóng dấu)**

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất	2
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất	2
3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất	2
4. Sản phẩm giao nộp.....	6
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	7
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	7
1.2. Các nguồn tài nguyên	9
1.3. Hiện trạng môi trường.....	11
1.4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	12
1.5. Dân số và phân bố dân cư	13
1.6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	13
1.7. Thực trạng phát triển cụm công nghiệp.....	14
1.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	14
1.9. Đánh giá chung.....	16
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	18
2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024.....	18
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	19
2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	29
2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	29

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 31

- 3.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm kế hoạch 31
- 3.2. Tổng hợp Nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất 31
- 3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025..... 36
- 3.4. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ 45
- 3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích..... 47
- 3.6. Diện tích đất cần thu hồi..... 49
- 3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 50
- 3.8. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch..... 50
- 3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 50

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024..... 51

- 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 51
- 4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 52
- 4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD 53

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- 1. Kết luận..... 54
- 2. Kiến nghị 54

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
CP	Chính Phủ
BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TT	Thông tư
NĐ	Nghị Định
QH	Quy hoạch
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
KH	Kế hoạch
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
DTTN	Diện tích tự nhiên
FAO	Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hiệp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
TS	Thủy sản
VLXD	Vật liệu xây dựng
KT - XH	Kinh tế - xã hội
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
BĐKH	Biết đổi khí hậu
NBD	Nước biển dâng
SDĐ	Sử dụng đất
XD	Xây dựng
HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
TCQLĐĐ	Tổng cục quản lý đất đai
CMĐ	Chuyên mục đích
GCN	Giấy chứng nhận
QSĐĐ	Quyền sử dụng đất
NN	Nông nghiệp
PNN	Phi nông nghiệp
SX	Sản xuất
GTSX	Giá trị sản xuất

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các đơn vị hành chính của thị xã Hòa Thành.....	7
Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn thị xã Hòa Thành	9
Bảng 3: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024.....	18
Bảng 4: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024.....	20
Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	22
Bảng 6: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2024	26
Bảng 7: Diện tích chuyển mục đích sử dụng phân theo các xã, phường	27
Bảng 8: Diện tích đất đã thu hồi năm 2024	27
Bảng 9: Danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2024	28
Bảng 10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025	31
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp	33
Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	35
Bảng 13: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 thị xã Hòa Thành	36
Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã.....	43
Bảng 15: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ với KHSDD 2025	45
Bảng 16: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.....	48
Bảng 17: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2025.....	49
Bảng 18: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025.....	50

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, khu sản xuất phục vụ nhu cầu của nhân dân, xây dựng các cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích, cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy, việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất,... nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Theo Điều 60 của Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”. Đồng thời, Luật Đất đai cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Như vậy, theo Luật đất đai 2024, UBND thị xã Hoà Thành phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trình UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phù hợp với quy định tại Điều 80, Điều 116 của Luật đất đai 2024.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hoà Thành.
- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** UBND thị xã Hoà Thành.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hoà Thành.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thị xã làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị xã; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thị xã, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành

- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024 (có hiệu lực từ 01/08/2024).
- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022.
- Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 26/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh tây ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

3.2. Văn bản tỉnh, thị xã

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về quy định khu vực không được phép chăn nuôi và vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2022;

- Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 3 năm 2021.

- Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 12/5/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 1 năm 2022;

- Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về danh mục hủy bỏ dự án có thu hồi đất và dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng quá 03 năm không triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh đã ban hành;

- Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023;

- Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 2 năm 2022;

- Nghị quyết số 98/2023/NQ-HĐND ngày 20/07/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 1 năm 2023;

- Nghị quyết số 117/2023/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh thông qua Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023- đợt 2.

- Nghị quyết số 127/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

- Nghị quyết số 128/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 đợt 3.

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Tây Ninh.
- Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Tây Ninh về danh mục dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024 - đợt 4;
- Nghị quyết số 203/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025;
- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020;
- Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 05/06/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt Dự án “Xác định cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”;
- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024;
- Quyết định 2463/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành;
- Quyết định 2464/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành;
- Quyết định 2465/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành;
- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;
- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;
- Quyết định 3739/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;
- Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022;
- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đề án Rà soát thực hiện quy hoạch và định hướng phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Công văn số 704/UBND-KT ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về việc ý kiến đối với dự thảo Quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Hòa Thành;

- Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

- Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/09/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đến năm 2045.

4. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hòa Thành (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hòa Thành - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/10.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm kế hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

- Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:

- UBND tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- Sở TNMT tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- UBND thị xã Hòa Thành : 01 bộ

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hòa Thành: 01 bộ.

- UBND các xã, phường : 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Hòa Thành được thành lập theo Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020, nằm ở trung tâm tỉnh Tây Ninh; có tọa độ địa lý 11⁰12'41" – 11⁰18'41" vĩ độ Bắc, 106⁰5'9" - 106⁰12'13" kinh độ Đông. Ranh giới của thị xã được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu.
- Phía Nam giáp huyện Bến Cầu và huyện Gò Dầu.
- Phía Tây giáp huyện Châu Thành.
- Phía Đông giáp huyện Gò Dầu và huyện Dương Minh Châu.

Năm 2023, có tổng diện tích tự nhiên là 8.292,43 ha chiếm 2,05% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, dân số trung bình năm 2023 là 140.610 người, mật độ dân số 1.695,6 người/km². Về đơn vị hành chính, thị xã Hòa Thành có 4 xã, 4 phường, cụ thể:

Bảng 1: Các đơn vị hành chính của thị xã Hòa Thành

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Phường Hiệp Tân	651,72	7,86
2	Phường Long Hoa	227,26	2,74
3	Phường Long Thành Bắc	496,77	5,99
4	Phường Long Thành Trung	966,54	11,66
5	Xã Long Thành Nam	1.075,52	12,97
6	Xã Trường Hòa	1.810,25	21,83
7	Xã Trường Đông	2.286,55	27,57
8	Xã Trường Tây	777,82	9,38
	Tổng	8.292,43	100,00

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hòa Thành năm 2023

Thị xã Hòa Thành tiếp giáp với TP. Tây Ninh (trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa,.. của Tỉnh) cách TP. Hồ Chí Minh 90 km về phía Đông và cách biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia khoảng 25 km về phía Tây và 40 km về phía Bắc. Trên địa bàn thị xã có các tuyến đường giao thông quan trọng như: QL.22B, tuyến đường thủy sông Vàm Cỏ Đông, vị trí địa lý là điều kiện thuận lợi cho thị xã Hòa Thành chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng tỉ trọng ngành công nghiệp - dịch vụ và giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp. Song song đó là quá trình đô thị hóa nhanh đã tác động tích cực đến nhu cầu sử dụng đất, đặc biệt là đất xây dựng cơ bản, đất phát triển đô thị, gây sức ép mạnh mẽ đối với đất sản xuất nông nghiệp.

1.1.2. Địa hình địa mạo

Thị xã Hòa Thành có địa hình tương đối bằng phẳng, toàn bộ diện tích nằm trên thềm phù sa cổ khu vực Đông Nam Bộ, độ cao trung bình 15-35m so với mực nước biển. Địa hình gợn sóng yếu, nghiêng từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam, đặc điểm là các thềm sông bậc I. Độ dốc phổ biến từ 0 – 3° chiếm trên 95%, phần còn lại có độ dốc cao hơn. Khu vực thấp trũng nhất thị xã là khu vực cảng Bến Kéo, ven sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã Long Thành Nam và ven các rạch có độ cao khoảng 18 – 20m so với mực nước biển. Nhìn chung với địa hình tương đối bằng phẳng, có độ dốc nhỏ nên đất đai của thị xã thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, bố trí các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi. Bên cạnh đó vẫn còn một số ít diện tích thấp trũng, thường bị ngập úng, nền đất yếu khó bố trí các công trình. Song tỷ lệ này rất ít và chủ yếu nằm dọc theo các sông rạch nên mức độ ảnh hưởng chung là không lớn.

1.1.3. Khí hậu - thời tiết

Tỉnh Tây Ninh nói chung và thị xã Hòa Thành nói riêng nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của các yếu tố khí hậu nhiệt đới mùa cận xích đạo. Tính chất chung là nóng, ẩm, không có mùa đông lạnh. Trong năm, khí hậu chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

- Lượng mưa trung bình đạt 1.821mm/năm và phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm. Trong mùa mưa lượng mưa chiếm từ 85-90% tổng lượng mưa cả năm.

- Thị xã Hòa Thành có số giờ nắng khá cao. Số giờ nắng trung bình từ 2.400-2.500 giờ/năm. Chế độ nhiệt cao và ổn định, trung bình từ 26-27°C.

- Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình đạt 81%. Vào mùa mưa độ ẩm không khí thường cao hơn mùa khô từ 10-20%.

Tuy nhiên, với tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn biến ngày càng phức tạp, đặc biệt như dông, lốc, bão, mưa đá mặc dù ít xảy ra nhưng cũng có thể gây tác hại đối với sản xuất nông nghiệp và các công trình xây dựng vì lớp phủ thực vật trên địa bàn thị xã khá mỏng cộng với quá nhiều công trình dân dụng xây dựng sơ sài không tính đến khả năng chống dông bão, nhất là hiện tượng dông với tần suất cũng khá cao với tốc độ gió mạnh nhất đạt tới gần mức độ bão (tương đương cấp 7).

1.1.4. Thủy văn

Sông chính chảy qua thị xã là sông Vàm Cỏ Đông bắt nguồn từ Campuchia ở độ cao thượng nguồn 150m. Sông chảy qua một phần phía Nam của thị xã, là ranh giới tự nhiên giữa thị xã Hòa Thành với huyện Châu Thành và huyện Bến Cầu với chiều dài 11,0km, chiều rộng trung bình là 150 – 170m. Sông có độ dốc lòng sông nhỏ (0,21%) nên thời gian tập trung cường suất lũ lên xuống chậm. Nước sông Vàm Cỏ Đông chịu ảnh hưởng thủy triều biển Đông. Tuy nhiên ảnh

hưởng mặn chỉ lên đến Gò Dầu Hạ. Đoạn sông chảy qua thị xã không chịu ảnh hưởng mặn, có thể phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, thị xã có các kênh mương thủy lợi chủ yếu là hệ thống tưới từ kênh Tây của hệ thống thủy lợi Hồ Dầu Tiếng, bao gồm: Kênh TN-1 dài 10,5km và Kênh TN-5 dài 5,0km. Các kênh này chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho thị xã.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

- **Đất đai:** Theo báo cáo thuyết minh điều tra bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/50.000 (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, năm 2004); thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn thị xã là 8.292,43 ha, gồm 2 nhóm đất chính với 5 đơn vị chú giải bản đồ như sau:

Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn thị xã Hòa Thành

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất phù sa		687,34	8,29
1.1	Đất phù sa glây trên nền phèn	Pg/S	293,18	3,54
1.2	Đất phù sa có tầng loang lổ	Pf	394,16	4,75
2	Nhóm đất xám		4.891,00	58,98
2.1	Đất xám trên phù sa cổ	X	1.778,70	21,45
2.2	Đất xám có tầng loang lổ glây	Xf	1.677,19	20,23
2.3	Đất xám glây	Xg	1.435,11	17,31
3	Đất phi nông nghiệp		2.714,10	32,73
	Tổng cộng		8.292,43	100

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.

- **Nhóm đất phù sa:** Có tổng diện tích 687,34 ha (chiếm 8,29% tổng DTTN toàn thị xã; với 2 đơn vị chú giải bản đồ: Đất phù sa glây trên nền phèn (293,18 ha), Đất phù sa có tầng loang lổ (394,16 ha). Nhóm đất phù sa chủ yếu phân bố ở các xã, phường: Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Đông và Trường Tây.

- **Nhóm đất xám:** Có diện tích lớn nhất khoảng 4.891,00 ha (chiếm 58,98 tổng DTTN toàn thị xã); với 3 đơn vị chú giải bản đồ: Đất xám trên phù sa cổ (1.778,70 ha), đất xám có tầng loang lổ glây (1.677,19 ha), đất xám glây (1.435,11 ha). Nhóm đất xám chủ yếu phân bố tập trung ở các xã, phường: Trường Đông, Trường Hòa, Long Thành Trung, Trường Tây, Hiệp Tân...

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước mặt được cung cấp chủ yếu từ nước mưa, nước sông Vàm Cỏ Đông và các kênh rạch: rạch Tây Ninh (chảy theo hướng Bắc Nam, chiều dài 7,6km, rộng 8 - 10m, sâu 5 - 6m), rạch Rễ (chảy theo hướng Đông Tây, chiều dài 15km, rộng 8 - 10m, sâu 3 - 4m), kênh Sê Vil và hệ thống kênh khai thác công

trình thủy lợi Dầu Tiếng). Nguồn nước mưa có chất lượng khá tốt, song lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm. Nguồn nước mặt nhìn chung sử dụng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt còn hạn chế.

Nguồn nước ngầm ở thị xã có trữ lượng lớn, phân bố đều trên địa bàn, chiều dài tầng ổn định và chất lượng nước tốt, tổng lưu lượng nước ngầm có thể khai thác là 50-100m³/giờ, qua khảo sát một số khu vực chỉ cần đào 3 - 4m đã có nước sử dụng. Còn khu vực phường Long Hoa nếu khoan giếng tới độ sâu 60m có thể có nước với lưu lượng 20-25l/s, mỗi ngày có thể bơm trên 1.000m³ phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân.

Nhìn chung, trong bối cảnh tài nguyên nước ngọt có xu hướng ngày càng khan hiếm thì nguồn tài nguyên nước trên địa bàn thị xã là khá dồi dào, có chất lượng nước tương đối tốt và ít bị ô nhiễm. Vì thế, nguồn tài nguyên này có giá trị lớn nếu được khai thác và sử dụng hợp lý sẽ đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển bền vững sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng trên địa bàn là rừng đặc dụng, có diện tích 6,49 ha (chiếm 0,01% diện tích toàn thị xã) thuộc khuôn viên Tòa thánh Tây Ninh trên địa bàn phường Long Hoa; các loại cây chính là cây gỗ họ dầu, chủ yếu để duy trì cảnh quan du lịch danh thắng, di tích lịch sử.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thị xã chủ yếu là khoáng sản phi kim loại (khá phong phú), đáng chú ý là các loại vật liệu xây dựng.

- *Sỏi sạn*: trữ lượng khoảng 10 triệu tấn ở các điểm ao hồ thuộc phường Hiệp Tân. Cuội sỏi có 60-70%, sạn cát chiếm 30-40%. Trong cuội sỏi có 6-7% phèn phát dùng làm men trong kỹ nghệ sành sứ.

- *Than bùn*: tập trung ở ven bờ sông Vàm Cỏ Đông và suối Rạch Rẽ.

- *Sét làm gạch ngói*: tập trung dọc theo sông Vàm Cỏ Đông.

- *Đất làm vật liệu xây dựng thông thường (đất san lấp)*: ít, nằm rải rác ở tất cả các xã, phường trong thị xã, nhưng tập trung nhiều nhất ở phường Long Thành Trung, phường Long Thành Bắc, xã Trường Hòa và xã Trường Đông.

- *Cát xây dựng*: có ít, chủ yếu nằm rải rác trên các sông, suối trong thị xã.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn, du lịch

Thị xã Hòa Thành có tiềm năng lớn để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; trong đó, phường Long Hoa và các xã, phường thuộc vùng phụ cận là khu vực tiềm năng tập trung các khu di tích, danh lam và tài nguyên nhân văn, tài nguyên du lịch như:

- Tòa Thánh Tây Ninh - Thánh địa “Trung ương” của tôn giáo Cao Đài với lối kiến trúc độc đáo, phối hợp giữa quan điểm triết học Đông - Tây, Tòa Thánh Tây Ninh thể hiện một sự tổng hợp của nhiều yếu tố tâm linh một cách dung hòa. Hàng năm Tòa Thánh thu hút hàng triệu lượt du khách tham quan và các tín đồ hành hương.

- Chợ Long Hoa (Chợ hạng II) là một trung tâm sầm uất nhất tỉnh Tây Ninh, nơi tiêu thụ số lượng lớn hàng hóa từ các tỉnh lân cận; thức ăn chay và các đặc sản Tây Ninh và đạo Cao Đài.

- Chùa Gò Kén thuộc phường Long Thành Trung, được xây dựng trên khuôn viên rộng 20.000 m² tọa lạc cạnh QL 22B hướng đi thành phố Tây Ninh, thuận tiện phát triển du lịch tâm linh.

- Khu vực cảnh quan thiên nhiên dọc sông Vàm Cỏ Đông; các làng nghề truyền thống, vùng cây ăn quả trang trại sinh thái xã Trường Hòa, xã Trường Đông, v.v... là điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các loại hình du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái gắn kết trong mối quan hệ tổng thể phát triển du lịch của tỉnh Tây Ninh, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cả nước và quốc tế.

- Hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn thị xã Hòa Thành chủ yếu là Cao Đài chiếm 87,28% dân số thị xã. Đạo Cao Đài với những triết lý và đóng góp của mình đã có ảnh hưởng rất lớn tới việc hình thành cấu trúc đô thị hiện nay của Hòa Thành. Ngoài ra, trên địa bàn thị xã có một số tôn giáo khác như Tin Lành, Hồi Giáo, Hòa Hảo, Phật Giáo, Công Giáo mang lại sự đa dạng, phong phú cho địa phương.

- Trên địa bàn thị xã phát triển các nghề, nghề truyền thống như: nghề mây tre đan, mộc gia dụng, làm nhang, may mặc, sản xuất bánh tráng, sản xuất muối ớt, sản xuất tàu hũ ki và tương chao, trồng hoa, cây kiểng góp phần tạo thu nhập cho người dân và bảo tồn các nghề truyền thống của thị xã.

1.3. Hiện trạng môi trường

- Trên địa bàn thị xã hiện có 11 cơ sở sản xuất gạch xây dựng, 12 cơ sở chế biến khoai mì và hơn 1.870 cơ sở chế biến thực phẩm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Đến nay, các cơ sở này đã từng bước khắc phục ô nhiễm môi trường, thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý liên quan đến lĩnh vực môi trường, đầu tư công nghệ xử lý hạn chế ô nhiễm đến mức thấp nhất và không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường mới.

- Cụm công nghiệp Bến Kéo: có 03 công ty may mặc Higvina, Visarim, dệt may Hòa Thành xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải đã được xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải. Chất thải rắn phát sinh từ 03 công ty thuộc cụm công nghiệp Bến Kéo có hợp đồng với Công ty có chức năng thu gom, xử lý đúng quy định.

- Các cơ sở đúc gang, nhôm: Các cơ sở đúc gang đã xây dựng hoàn chỉnh và lắp đặt đầy đủ các thiết bị cho hệ thống xử lý khí thải. Có 02 cơ sở đúc nhôm Trần Văn Tân, Trần Ngọc Hòa chưa có hệ thống xử lý khí thải, tiếng ồn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, chỉ lắp đặt đường ống xả thải.

- Việc thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt đối với khu vực đô thị đạt 100%, vùng nông thôn đạt 70%, còn 30% người dân tự chôn lấp hoặc đốt bỏ.

- Trồng cây xanh dọc các tuyến phố và các công viên, hình thành các thảm cây xanh trong đô thị và vành đai xanh quanh đô thị: Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 34,82%.

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,68% và tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh đạt 98,50%.

- Chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy đạt chuẩn kỹ thuật, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.

1.4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

UBND thị xã chỉ đạo các ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, tạo động lực, nền tảng thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch 05 năm 2021-2025; chú trọng tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị; tận dụng các cơ hội, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực nhằm tạo chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực về kinh tế, văn hoá-xã hội, phát triển đô thị, quản lý đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đảm bảo quốc phòng, an ninh và ổn định chính trị-xã hội. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Tổng giá trị sản xuất năm 2024 một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010) đạt 9.383,33 tỷ đồng, SCK tăng 7,45%.

+ Giá trị sản xuất Thương mại – dịch vụ: (theo giá so sánh 2010) đạt 4.330,49 tỷ đồng, SCK tăng 9,47%

+ Giá trị sản xuất Công nghiệp – xây dựng (theo giá so sánh 2010) đạt 4.343,97 tỷ đồng, SCK tăng 6,70%.

+ Giá trị sản xuất Nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 705,89 tỷ đồng, SCK tăng 0,51%.

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024 đạt 860.692 tỷ đồng, so cùng kỳ giảm 6,16%. Tổng chi ngân sách địa phương là 475.028 tỷ đồng, so cùng kỳ tăng 21,57%.

1.5. Dân số và phân bố dân cư

- **Dân số:** Dân số trung bình trên địa bàn thị xã có xu hướng tăng qua các năm (tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016-2020 là 0,03%/năm). Năm 2023, theo thống kê tỉnh Tây Ninh, ước tính dân số trung bình thị xã Hòa Thành là 140.610 người (xếp thứ 4/9 huyện/thị xã/TP tỉnh Tây Ninh); chủ yếu là dân tộc Kinh (chiếm 99,46%), kể đến là dân tộc Hoa (0,29%) và dân tộc Khmer (0,25%) và một số người dân tộc Chăm. Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm (49,26%/50,74%): dân số nam là 69.423 người, dân số nữ là 71.187 người. Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn: dân cư nông thôn có xu hướng chuyển dịch về thành thị (năm 2023 chiếm 32,57% toàn thị xã), tốc độ tăng khu vực thành thị giai đoạn 2016 – 2020 tăng nhanh là 37,84%/năm.

- **Về phân bố dân cư:** Quy mô dân số và mật độ dân số có sự phân bố không đồng đều giữa các xã, phường. Mật độ dân số trên địa bàn thị xã năm 2023 là 1.695,6 người/km². Trong đó, phường Long Hoa, phường Long Thành Bắc và xã Trường Tây có mật độ dân số lớn nhất thị xã với mật độ dân số lần lượt là 5.605 người/km², 3.701 người/km² và 3.266 người/km², các xã, phường còn lại có mật độ dân số dao động từ 679 – 2.840 người/km².

1.6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

1.6.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị xã Hòa Thành trong thời gian qua đã có sự phát triển mạnh mẽ theo hướng văn minh, hiện đại. Trên cơ sở đó, Hòa Thành đã được công nhận là đô thị loại IV. Đến năm 2023 đô thị Hòa Thành có 04 phường (Long Hoa, Hiệp Tân, Long Thành Bắc và Long Thành Trung) có diện tích tự nhiên là 2.342,29 ha (chiếm 28,25% DTTN toàn thị xã) và với dân số 69.300 người (chiếm 49,29% dân số thị xã).

Công tác quản lý nhà nước về đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị từng bước được tăng cường trên cơ sở quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Quy chế quản lý đô thị được ban hành, trật tự mua bán, lấn chiếm lòng lề đường từng bước được thiết lập. Xử lý nghiêm các hành vi chuyên mục đích sử dụng đất và xây dựng các công trình vi phạm trái phép. Song song đó, hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân.

1.6.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Đến năm 2023, theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hòa Thành lên thị xã, hiện trên địa bàn còn 4 xã gồm: Trường Hòa, Trường Đông, Trường Tây và Long Thành Nam với tổng diện tích tự nhiên là 5.950,14 ha (chiếm 71,75% DTTN toàn thị xã), dân số nông thôn 71.310 người (chiếm 50,71% dân số thị xã).

Bên cạnh các khu dân cư trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn đã được quy hoạch, dân cư nông thôn ở các xã phân bố chủ yếu dọc theo các trục lộ giao thông

chính trên địa bàn các xã. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đường giao thông về trung tâm xã đã được đầu tư nhựa hóa; hệ thống trường học, trạm y tế xã, nhà văn hoá xã được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống cấp điện, cấp nước được nâng cấp.

Kết thúc năm 2022, thị xã Hòa Thành trở thành huyện nông thôn mới, tính đến hết tháng 12/2021 xã Trường Tây và Long Thành Nam đã hoàn thành nông thôn mới nâng cao (đạt được 16/16 tiêu chí nông thôn mới nâng cao), củng cố hoàn thiện hồ sơ công nhận nông thôn mới kiểu nâng cao cho các xã Trường Tây và Long Thành Nam.

1.7. Thực trạng phát triển cụm công nghiệp

Trên địa bàn thị xã, hiện có 1 cụm công nghiệp (cụm công nghiệp Bến Kéo, xã Long Thành Nam) đã đi vào hoạt động, với tỷ lệ lấp đầy đạt 60,12% (diện tích quy hoạch 35,78 ha, hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 21,77 ha). Có 3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như: Công ty Visarim Urume, Công ty Hingvina Apparerl, Công ty Dệt may Hoà Thành và Công ty Penro ở Trường Đông đã tạo việc làm cho trên 2.600 lao động trực tiếp.

1.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.8.1. Giao thông

- Giao thông đường bộ: Toàn thị xã có 350,11 km đường bộ, trong đó: Quốc lộ 12,40 km (3,54%), đường tỉnh 1,1 km (0,31%), đường huyện 73,00 km (20,85%), đường xã 231,26 km (66,05%), đường đô thị 32,35 km (9,24%). Tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt 38,95% (trong đó Quốc lộ, tỉnh lộ nhựa hóa 100%, đường huyện nhựa hóa 76,71%, đường xã cứng hóa 15,18%, đường đô thị nhựa hóa, cứng hóa 98,15%).

- Hệ thống giao thông đường thủy: Trên địa bàn thị xã có tuyến giao thông thủy quan trọng là sông Vàm Cỏ Đông giáp ranh với huyện Châu Thành. Chiều dài sông chảy qua thị xã dài 11,0 km, rộng trung bình 150 – 170m, cho phép các phương tiện có tải trọng lớn lưu thông vận tải hàng hóa liên huyện, liên tỉnh. Các phương tiện có tải trọng nhỏ có thể lưu thông trên hệ thống các kênh, rạch như rạch Tây Ninh, rạch Rễ, kênh SêVil. Ngoài ra, thị xã Hòa Thành còn có cảng Bến Kéo (khả năng tiếp nhận tàu từ 200 – 400 tấn và sà lan 1.000 tấn), bến bốc dỡ clinker nguyên liệu (tiếp nhận tàu và sà lan 1.000 tấn) và bến xăng dầu Long Thành Nam (tiếp nhận tàu có tải trọng ≤ 200 tấn).

1.8.2. Thủy lợi

Theo báo cáo số 18/BC-TLTN ngày 08/03/2021 của Công ty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Tây Ninh, hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn thị xã như sau:

- Kênh, mương nhỏ: Có tổng chiều dài 66,329 km; đã kiên cố được 30,066 km (chiếm 45,33%).

- Diện tích cây trồng được tưới: Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới: 1.030,41 ha (trong đó: Cây lúa 717,08 ha; cây rau, màu 61,36 ha; cây công nghiệp hàng năm 251,97 ha). Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tưới (tưới tự chảy): 5.027,70 ha.

1.8.3. Năng lượng, viễn thông

- Nguồn điện cấp cho địa bàn thị xã chủ yếu từ điện lưới quốc gia, phân phối thông qua trạm biến áp 220kV Tây Ninh 2x250MvA công suất 2x250MvA, trạm biến áp 110kV Tây Ninh 40+63 MvA. Hệ thống mạng lưới truyền tải điện, các trạm biến áp tương đối hoàn chỉnh, cơ bản đáp ứng nhu cầu cung cấp điện. Đến năm 2022, có 100% xã, phường sử dụng điện lưới quốc gia và tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt trên 99,9%.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật mạng lưới bưu chính, viễn thông trong những năm qua được tăng cường đầu tư và phát triển khá nhanh cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, thư tín, báo chí trên địa bàn. Tỷ lệ 100% xã, phường đều dùng điện thoại. Hệ thống truyền dẫn cáp quang, cáp đồng đã được triển khai rộng khắp trên địa bàn thị xã. Hầu hết xã, phường có tuyến truyền dẫn cáp quang. Hệ thống kết nối mạng giữa các cơ quan Nhà nước với nhau cơ bản được hình thành, tạo nền tảng cơ sở hạ tầng triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin.

1.8.4. Giáo dục, đào tạo

- Trên địa bàn thị xã hiện có Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh, Trung tâm giáo dục thường xuyên thị xã và 41 trường công lập thuộc UBND thị xã (23.387 học sinh/672 lớp) gồm 14 trường mầm non, mẫu giáo (4.462 trẻ/145 nhóm lớp), 18 trường tiểu học (10.676 học sinh/325 lớp), 08 trường trung học cơ sở và 01 trường THPT (8.249 học sinh/202 lớp). Năm 2023, toàn ngành đang sử dụng quỹ đất với tổng diện tích 38,68 ha.

- Tính đến năm 2023, trên địa bàn thị xã tiếp tục duy trì 100% xã, phường có trường mầm non và trường tiểu học; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; duy trì kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn theo quy định.

1.8.5. Văn hóa

- Các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao đa dạng, phong phú, đạt thành tích vượt bậc, hệ thống thiết chế văn hóa ở cơ sở được chú trọng đầu tư phát triển, 100% xã, phường đều thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng, trong đó 50% có hoạt động hiệu quả tốt.

- Hiện nay đã công nhận gia đình văn hóa đạt 86,54%, ấp, khu phố văn hóa đạt 100%, 100% cơ quan, trường học đạt đơn vị văn hóa và 100% cơ sở tín ngưỡng tôn giáo văn minh.

1.8.6. Y tế

- Mạng lưới y tế thị xã đến cơ sở được đầu tư, nâng cấp về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Đến nay, trên địa bàn thị xã có 3 bệnh viện (trên 400 giường bệnh) và 08 trạm y tế (40 giường bệnh); 100% trạm y tế xã, phường có bác sĩ phục vụ (bao gồm bác sĩ tại chỗ và bác sĩ được cử xuống khám định kỳ); có 08/08 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở theo chuẩn quốc gia về y tế xã.

- Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế đạt kết quả tích cực, góp phần quan trọng cùng với hệ thống y tế công lập thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh cho nhân dân, đạt 9,1 bác sĩ/vạn dân (NQ 09 bác sĩ/vạn dân), 22 giường bệnh/vạn dân (NQ 17 giường bệnh/vạn dân).

1.8.7. Chợ

Hiện nay, trên địa bàn thị xã có 01 chợ hạng II (chợ Long Hoa), 08 chợ hạng III (Trường Lưu, Quy Thiện, Long Hải, Long Yên, Hiệp Trường, Hiệp Hòa, Hiệp An và Long Bình) luôn được nâng cấp chỉnh trang, đáp ứng tốt hơn nhu cầu mua bán hàng hóa cho nhân dân trên địa bàn.

1.9. Đánh giá chung

1.9.1. Thuận lợi

- Thị xã Hòa Thành nằm ở vị trí trung tâm của tỉnh Tây Ninh, tiếp giáp thành phố Tây Ninh – trung tâm hành chính, văn hóa, chính trị của tỉnh.

- Điều kiện khí hậu nhiệt đới ôn hòa, tài nguyên đất có chất lượng tương đối tốt; nguồn nước tương đối phong phú (cả về nước mặt lẫn nước ngầm) được xem là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, theo các hình thức liên kết, chuỗi giá trị,.... Trong đó, nổi bật là có khả năng phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp, phát triển nông nghiệp đô thị gắn với các đặc sản, làng nghề truyền thống,... để thu hút du khách.

- Có các địa danh nổi tiếng (Tòa Thánh Tây Ninh, Chợ Long Hoa - một trong những trung tâm thương mại đầu mối của Tỉnh, khu di tích Gò Kén...), các nghề truyền thống... Vì vậy, có khả năng phát triển loại hình du lịch tâm linh kết hợp tham quan mua sắm.

- Thu nhập bình quân đầu người ngày càng được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để tái đầu tư vào sản xuất.

- Nguồn lao động trẻ, dồi dào, chất lượng đào tạo ngày càng được cải thiện; người dân có truyền thống cách mạng, cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết.

- Văn hóa xã hội, y tế, giáo dục có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng lên.

- Cơ sở hạ tầng ngày càng được quan tâm đầu tư hoàn chỉnh, các dự án kêu gọi đầu tư phát triển trên địa bàn từng bước được triển khai, đi vào hoạt động sản xuất tạo việc làm mới cho lao động nông thôn và đẩy nhanh phát triển đô thị hóa nông thôn.

- Thị xã Hòa Thành nằm trong nhóm địa phương có sự phát triển kinh tế - xã hội dẫn đầu của tỉnh Tây Ninh.

1.9.2. Khó khăn

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển chưa đồng bộ và còn hạn chế về chất lượng. Mạng lưới giao thông đường xã có mặt đường cấp phối và đất chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ kiên cố hóa trong hệ thống thủy lợi chưa cao. Hạ tầng đô thị chưa được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ. Hạ tầng thương mại, du lịch còn thiếu, cần được nâng cấp và xây mới. Hệ thống cấp, thoát nước còn thiếu. Hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao) cần được nâng cấp và đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn.

- Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ngoài những thuận lợi cũng để lại không ít những khó khăn như: ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng và diễn biến ngày càng phức tạp, lượng người nhập cư tăng kéo theo các tệ nạn xã hội ngày càng nhiều và diễn biến phức tạp.

- Số lượng phát triển doanh nghiệp hàng năm chưa nhiều. Kinh tế hợp tác còn nhiều khó khăn, chưa có mô hình kiểu mới. Quản trị và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp còn yếu.

- Một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa tạo được chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Hoạt động khoa học – công nghệ chưa theo kịp tiến trình phát triển nhanh về kinh tế - xã hội, việc ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

- Công tác huy động vốn đầu tư phát triển chưa cao; đầu tư xây dựng cơ bản chủ yếu dựa vào nguồn vốn ngân sách, trong cùng một nguồn lực phải thực hiện nhiều chương trình trọng điểm dẫn đến hiệu quả chưa cao.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024, hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thị xã Hòa Thành như sau:

Bảng 3: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HTSDĐ 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.547,87	66,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.347,90	16,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.116,20	13,46
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	231,70	2,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,05	2,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.893,73	46,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,73	1,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.744,56	33,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	742,66	8,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	649,56	7,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,18	0,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,51	0,02
2.5	Đất an ninh	CAN	1,73	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,83	0,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,43	0,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,68	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,45	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,23	0,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,76	0,07
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,28	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	140,15	1,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	0,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,92	1,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,63	0,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	808,80	9,75
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	685,17	8,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	112,20	1,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HTSDD 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,15	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,00	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,39	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,45	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	76,33	0,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,42	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	55,69	0,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	196,70	2,37
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,54	0,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	2,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành được xây dựng trong năm 2023 và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 08/03/2024. Trên cơ sở đó, UBND thị xã Hòa Thành đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

2.2.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

a. Số công trình, dự án đã thực hiện

- Tổng số danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024 là 15 công trình, dự án trong tổng số 86 công trình, dự án được UBND tỉnh phê duyệt trong năm kế hoạch. Trong đó:

- 12 công trình trong tổng số 86 công trình có tên, vị trí cụ thể đã được thực hiện đạt 13,95%.

- 03 công trình dự án chuyển mục đích đang được triển khai thực hiện với diện tích 15,88 ha (2 công trình chuyển mục đích đất ở và 01 công trình chuyển mục đích cây lâu năm).

Tổng diện tích đã thực hiện: 24,86 ha

- Đất nông nghiệp chuyển qua phi nông nghiệp: 20,57 ha, đạt 11,42 %.

- Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 2,50 ha, đạt 13,19 %.

- Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 1,79 ha.

- Danh mục các công trình đã thực hiện như sau:

Bảng 4: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
					Tổng diện tích (ha)	Tr. Đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
1	Văn phòng khu phố Hiệp Trường	0,05	0,05	0,05	0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân
2	Cơ sở tôn giáo Hội Thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh	1,42	1,42	1,42	1,42	DGD: 1,42	P. Long Hoa
3	Văn phòng khu phố Long Mỹ	0,14	0,14	0,14	0,14	CLN: 0,14	P. Long Thành Bắc
4	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rach Sevil	0,60	0,60	0,60	0,60	LUK: 0,60	P. Long Thành Trung
5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1						
-	<i>P. Long Thành Bắc</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>LUK: 0,02</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>
-	<i>P. Long Thành Trung</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>LUC: 0,04</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>
-	<i>Xã Trường Tây</i>	<i>5,40</i>	<i>5,40</i>	<i>5,40</i>	<i>5,40</i>	<i>LUK: 5,38</i> <i>ONT: 0,02</i>	<i>Trường Tây</i>
6	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối						
-	<i>Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối</i>	<i>0,16</i>	<i>0,16</i>	<i>0,16</i>	<i>0,16</i>	<i>LUK: 0,16</i>	<i>Trường Hòa</i>
-	<i>Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối</i>	<i>0,54</i>	<i>0,54</i>	<i>0,54</i>	<i>0,54</i>	<i>LUK: 0,54</i>	<i>Trường Tây</i>
7	Văn phòng áp Trường Ân	0,05	0,05	0,05	0,05	NTD: 0,05	Trường Đông
8	Văn phòng áp Trường Đức	0,03	0,03	0,03	0,03	DGD: 0,03	Trường Đông
9	Văn phòng áp Năm Trại	0,04	0,04	0,04	0,04	ONT: 0,04	Trường Đông
10	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Long Thành Nam	0,11	0,11	0,11	0,11	CLN: 0,11	Long Thành Nam
11	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Hòa	0,20	0,20	0,20	0,20	HNK: 0,20	Trường Hòa
12	Xây dựng nhà văn hóa áp Trường Xuân	0,18	0,18	0,18	0,18	DVH: 0,18	Trường Hòa
13	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị						
-	<i>Phường Hiệp Tân</i>	<i>0,56</i>	<i>0,56</i>	<i>0,56</i>	<i>0,56</i>	<i>LUA: 0,36</i> <i>LUC: 0,32</i> <i>HNK: 0,01</i> <i>CLN: 0,19</i>	<i>P. Hiệp Tân</i>
-	<i>Phường Long Hoa</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,01</i> <i>CLN: 0,03</i>	<i>P. Long Hoa</i>
-	<i>Phường Long Thành Bắc</i>	<i>0,60</i>	<i>0,60</i>	<i>0,60</i>	<i>0,60</i>	<i>LUC: 0,28</i> <i>HNK: 0,08</i> <i>CLN: 0,24</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>
-	<i>Phường Long Thành Trung</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>LUA: 0,35</i> <i>LUC: 0,34</i> <i>HNK: 0,01</i> <i>CLN: 0,39</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>
14	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn						
-	<i>Xã Long Thành Nam</i>	<i>1,39</i>	<i>1,39</i>	<i>1,39</i>	<i>1,39</i>	<i>LUA: 0,77</i> <i>LUC: 0,57</i> <i>HNK: 0,03</i> <i>CLN: 0,57</i> <i>NTS: 0,02</i>	<i>Long Thành Nam</i>
-	<i>Xã Trường Đông</i>	<i>4,84</i>	<i>4,84</i>	<i>4,84</i>	<i>4,84</i>	<i>LUC: 1,93</i> <i>HNK: 1,64</i> <i>CLN: 1,27</i>	<i>Trường Đông</i>

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
					Tổng diện tích (ha)	Tr. Đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
-	Xã Trường Hòa	2,03	2,03	2,03	2,03	LUC: 0,33 HNK: 0,52 CLN: 1,05 NTS: 0,13	Trường Hòa
-	Xã Trường Tây	3,17	3,17	3,17	3,17	LUK: 0,83 HNK: 0,97 CLN: 1,37	Trường Tây
15	Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép						
-	Nhu cầu CMD sang CLN Phường Long Thành Bắc	2,50	2,50	2,50	2,50	LUK: 2,50	P. Long Thành Bắc

Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, phường và các phòng ban

b. Số công trình, dự án chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025

- Tổng số công trình đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025 là 73 công trình, dự án (chi tiết danh mục chuyển tiếp tại phụ biểu 03 của báo cáo), trong đó:

+ Có 67 công trình dự án có tên, vị trí cụ thể với tổng diện tích: 134,95 ha; trong đó có:

- ✓ 03 công trình thay đổi diện tích gồm: Trường tiểu học Châu Văn Liêm tăng từ 0,15 ha lên 0,33 ha; văn phòng khu phố Long Đại tăng từ 0,02 ha lên 0,04 ha; Nhà văn hóa ấp Trường An tăng từ 0,05 ha lên 0,09 ha.
- ✓ 01 công trình thay đổi tên và diện tích: Cơ sở đào tạo lái xe ô tô hạng B1, B2, C thành trung tâm giáo dục nghề nghiệp lái xe Hoà Thành, Ty Ninh; điều chỉnh diện tích từ 1,56 ha xuống 1,12 ha.
- ✓ 03 công trình thay đổi tên: Chợ đầu mối Long Hoa thành chợ Long Hoa, mở rộng xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật cơ bản thành mở rộng xây dựng khu di tích căn cứ huyện ủy Tòa Thánh, công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hoà Thành thành nghĩa trang Trường Hoà

+ Có 6 công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng hết trong năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 với tổng diện tích: 70,47 ha (diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép là 7,40 ha).

- Đất nông nghiệp chuyển qua phi nông nghiệp: 143,20 ha.

- Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 22,13 ha.

c. Số công trình, dự án đề nghị hủy bỏ

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025 và kết quả làm việc với UBND các phường/xã và các phòng ban trên địa bàn thị xã, có 01 công trình, dự án không còn phù hợp hoặc không có chủ trương để thực hiện dự án tại thời điểm lập kế hoạch 2024 đề nghị hủy bỏ trong năm kế hoạch gồm: Hệ

thống thoát nước khu hành chính Bô Mè đến kênh Gò Kén: 0,07 ha P. Long Thành Trung. Nguyên nhân loại bỏ do không có chủ trương và không còn nhu cầu.

2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Căn cứ kế hoạch 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024; kết quả thực hiện KHSDD 2024 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)-(4)*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.568,44	5.388,38	5.547,87	-20,57	11,42	159,49	159,42	0,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.361,99	1.272,85	1.347,90	-14,09	15,81	75,05	74,98	0,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.120,01	1.059,44	1.116,20	-3,81	6,29	56,76	56,76	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	241,98	213,41	231,70	-10,28	35,98	18,29	18,22	0,07
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	212,52	193,95	209,05	-3,47	18,69	15,10	15,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.896,59	3.831,74	3.893,73	-2,86	4,41	61,99	61,99	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49	6,49					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,88	77,28	84,73	-0,15	1,97	7,45	7,45	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	6,07	5,97			-0,10	-0,10	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.723,99	2.904,05	2.744,56	20,57	11,42	-159,49	-159,42	-0,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	731,29	753,60	742,66	11,37	50,96	-10,94	-10,94	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	647,61	703,34	649,56	1,95	3,50	-53,78	-53,78	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,98	10,86	10,18	0,20	22,73	-0,68	-0,68	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,51	5,81	1,51			-4,30	-4,30	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,73	3,05	1,73			-1,32	-1,32	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	59,97	67,15	58,83	-1,14	-15,88	-8,32	-8,32	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,12	12,13	7,43	0,31	6,19	-4,70	-4,70	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,68	0,68	0,68					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,45	8,44	7,45			-0,99	-0,99	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,68	39,72	37,23	-1,45	-139,42	-2,49	-2,49	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,76	5,90	5,76			-0,14	-0,14	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,28	0,28	0,28					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	140,04	155,87	140,15	0,11	0,69	-15,72	-15,72	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77	21,77					
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	34,07	23,83			-10,24	-10,24	
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,81	98,14	91,92	0,11	1,74	-6,22	-6,22	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,63	1,89	2,63			0,74	0,74	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	802,04	851,93	808,80	6,76	13,55	-43,13	-43,06	-0,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	684,57	721,63	685,17	0,60	1,62	-36,46	-36,39	-0,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	106,74	109,95	112,20	5,46	170,09	2,25	2,25	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,15	10,65	5,15			-5,50	-5,50	
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,30	1,00	1,00	0,70	100,00			
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,46	0,44			-0,02	-0,02	
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,39	3,59	3,39			-0,20	-0,20	
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,45	4,65	1,45			-3,20	-3,20	
2.9	Đất tôn giáo	TON	74,91	76,33	76,33	1,42	100,00			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42	2,42					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	55,79	73,49	55,69	-0,10	-0,56	-17,80	-17,80	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	196,70	200,20	196,70			-3,50	-3,50	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,54	19,04	15,54			-3,50	-3,50	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	181,16	181,16					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								

Nguồn: - (*) Theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 5.388,38 ha, kết quả thực hiện 5.547,87 ha, cao hơn 159,49 ha, đạt 11,42 % kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ **Đất trồng lúa:** chỉ tiêu kế hoạch 1.272,85 ha, kết quả thực hiện 1.347,90 ha, cao hơn 75,05 ha, đạt 15,81 % kế hoạch. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do trong kỳ kế hoạch năm 2024 có một số công trình được chuyển mục đích từ đất lúa sang nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hòa Thành, bến xe khách Tây Ninh, mở rộng khu di tích lịch sử 5 trại, nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi, khu đô thị mới phường Long Thành Trung,... và diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm,... chưa được thực hiện.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** chỉ tiêu kế hoạch 193,95 ha, kết quả thực hiện 209,05 ha, cao hơn 15,10 ha, đạt 18,69 % kế hoạch.

+ **Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu kế hoạch 3.831,74 ha, kết quả thực hiện 3.893,73 ha, cao hơn 61,99 ha, đạt 4,41 % kế hoạch.

+ **Đất rừng đặc dụng:** chỉ tiêu kế hoạch 6,49 ha, kết quả thực hiện 6,49 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ **Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu kế hoạch 77,28 ha, kết quả thực hiện 84,73 ha, cao hơn 7,45 ha, đạt 1,97 % kế hoạch.

+ *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu kế hoạch 6,07 ha, kết quả thực hiện 5,97 ha, thấp hơn 0,10 ha, đạt 98,35 % kế hoạch.

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.904,05 ha, kết quả thực hiện 2.744,56 ha, thấp hơn 159,49 ha, đạt 11,42 % kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất ở nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch 753,60 ha, kết quả thực hiện 742,66 ha, thấp hơn 10,94 ha, đạt 50,96 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở trên địa bàn 04 xã chưa thực hiện hết.

+ *Đất ở đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch 703,34 ha, kết quả thực hiện 649,56 ha, thấp hơn 53,78 ha, đạt 3,50 % kế hoạch. Nguyên nhân tỷ lệ đạt kết quả thấp do công trình có diện tích lớn chưa thực hiện xong như: Khu đô thị mới phường Long Thành Trung và các công trình thanh lý, đấu giá ở các phường chưa được thực hiện và phải chuyển tiếp sang năm 2025 với diện tích 53,78 ha.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch 10,86 ha, kết quả thực hiện 10,18 ha, thấp hơn 0,68 ha, đạt 22,73 % kế hoạch. Nguyên nhân do các trụ sở công an xã/phường, trụ sở Ban chỉ huy quân sự, khối vận, trụ sở UBND phường chưa được triển khai trong năm 2024 phải chuyển tiếp sang năm 2025.

+ *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch 5,81 ha, kết quả thực hiện 1,51 ha, thấp hơn 4,30 ha, đạt 25,99 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch công trình “CQP/QS19 xã Trường Hòa” chưa được thực hiện.

+ *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch 3,05 ha, kết quả thực hiện 1,73 ha, thấp hơn 1,32 ha, đạt 56,72 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch công trình: Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hòa Thành, xây dựng kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính chưa được thực hiện.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 67,15 ha, kết quả thực hiện 58,83 ha, thấp hơn 8,32 ha, đạt 15,88 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch các công trình khác thuộc nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp chưa được triển khai thực hiện trong năm 2024 và tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 8,32 ha.

+ *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 155,87 ha, kết quả thực hiện 140,15 ha, thấp hơn 15,72 ha, đạt 0,69 % kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình hoặc nhu cầu chuyển mục đích sử dụng vào đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp chưa được thực hiện trong năm 2024. Đồng thời qua rà soát tiếp tục chuyển 15,72 ha sang năm kế hoạch 2025.

+ *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch 851,93 ha, kết quả thực hiện 808,80 ha, thấp hơn 43,13 ha, đạt 13,55 % kế hoạch. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do trong năm kế hoạch các công trình như: giao thông, di tích lịch sử chưa được triển khai thực hiện trong năm 2024 và tiếp tục chuyển tiếp 43,06 ha và huỷ bỏ 0,07 ha.

+ **Đất tôn giáo:** Chỉ tiêu kế hoạch 76,33 ha, kết quả thực hiện 76,33 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Chỉ tiêu kế hoạch 2,42 ha, kết quả thực hiện 2,42 ha, đạt 100,00% kế hoạch.

+ **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Chỉ tiêu kế hoạch 73,49 ha, kết quả thực hiện 55,69 ha, thấp hơn 17,80 ha, đạt 0,56 % kế hoạch. Nguyên nhân do công trình nghĩa trang Trường Hoà chưa được triển khai thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025.

+ **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Chỉ tiêu kế hoạch 200,20 ha, kết quả thực hiện 196,70 ha, thấp hơn 3,50 ha. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng trong khu đô thị phường Long Thành Trung chưa được triển khai thực hiện.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2024, trên địa bàn thị xã Hòa Thành không còn đất chưa sử dụng.

2.2.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo quyết định 459/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn Thị xã Hòa Thành:

- **Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 180,06 ha; kết quả thực hiện 20,57 ha, thấp hơn 159,49 ha, đạt 11,42 % kế hoạch.

+ Đất trồng lúa: chỉ tiêu kế hoạch 70,13 ha, kết quả thực hiện 11,59 ha, đạt 16,53 % chỉ tiêu.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu kế hoạch 18,57 ha, kết quả thực hiện 3,47 ha, đạt 18,69 % chỉ tiêu.

+ Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu kế hoạch 83,46 ha, kết quả thực hiện 5,36 ha, đạt 6,42 % chỉ tiêu.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu kế hoạch 7,60 ha, kết quả thực hiện 0,15 ha, đạt 1,97 % chỉ tiêu.

- **Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 18,96 ha đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm, kết quả thực hiện 2,50 ha, thấp hơn 16,46 ha, đạt 13,19 % kế hoạch.

- **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở:** Chỉ tiêu kế hoạch 1,93 ha, chưa thực hiện.

Bảng 6: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	180,06	20,57	-159,49	11,42
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	70,13	11,59	-58,54	16,53
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>58,07</i>	<i>3,81</i>	<i>-54,26</i>	<i>6,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,57	3,47	-15,10	18,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	83,46	5,36	-78,10	6,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,60	0,15	-7,45	1,97
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30		-0,30	
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,96	2,50	-16,46	13,19
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	18,96	2,50	-16,46	13,19
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP				
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP				
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,93		-1,93	

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã loại đất theo quy hoạch

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 7: Diện tích chuyển mục đích sử dụng phân theo các xã, phường

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	20,57	0,56	0,04	0,76	1,39	1,50	4,84	2,39	9,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,59	0,36		0,30	0,99	0,77	1,93	0,49	6,75
	<i>T.đó: Đất chuyên lúa</i>	LUC/PNN	3,81	0,32		0,28	0,38	0,57	1,93	0,33	
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	3,47	0,01	0,01	0,08	0,01	0,03	1,64	0,72	0,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,36	0,19	0,03	0,38	0,39	0,68	1,27	1,05	1,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15					0,02		0,13	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,50			2,50					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,50			2,50					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn										
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC									

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

2.2.4. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 459/QĐ-UBND, tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 trên địa bàn Thị xã Hòa Thành là 117,20 ha (đất nông nghiệp 104,84 ha và đất phi nông nghiệp 12,36 ha); kết quả đã thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: Đã thực hiện thu hồi 6,74 ha, thấp hơn 98,10 ha kế hoạch được duyệt, đạt 6,43 % chỉ tiêu.

- Đất phi nông nghiệp: Đã thực hiện thu hồi 0,02 ha, thấp hơn 12,34 ha kế hoạch được duyệt, đạt 0,16 % chỉ tiêu.

Bảng 8: Diện tích đất đã thu hồi năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	104,84	6,74	-98,10	6,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,63	6,74	-47,89	12,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	46,62	0,04	-46,58	0,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,01	6,70	-1,31	83,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,08		-6,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,13		-38,13	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,00		-6,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,36	0,02	-12,34	0,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02	0,02		100,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,12		-5,12	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01		-0,01	
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04		-0,04	
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,24		-0,24	
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,44		-4,44	
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,31		-2,31	
2.6	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,18		-0,18	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: (*) Theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh

Diện tích đất thu hồi phục vụ các dự án sau:

Bảng 9: Danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị hành chính	Mã loại đất	Diện tích (ha)
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	P. Long Thành Bắc, P. Long Thành Trung, Trường Tây	DTL	5,46
2	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đấu nối	Trường Tây, Trường Hòa	DNL	0,70
3	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	P. Long Thành Trung	DGT	0,60

2.2.5. Những kết quả đạt được

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thị xã.

- Thị xã đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển; kịp thời phục vụ phát triển KT-XH của thị xã: trong năm 2024 đã thực hiện được công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành – giai đoạn 1 (5,46ha), trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đấu nối (0,70ha), hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil (0,60ha).

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDD đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2024 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất đã gây khó khăn cho việc quản lý, cấp phép đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Một số công trình có quy mô lớn cần nhiều năm mới thực hiện được như: CQP/QS19 xã Trường Hòa (4,30 ha), Bến xe khách tỉnh Tây Ninh (4,84 ha), Mở rộng xây dựng khu di tích căn cứ huyện ủy Tòa Thánh (4,00 ha), MR khu căn cứ DTLN Năm Trại (1,50 ha), Nghĩa trang Trường Hòa (19,34 ha), khu đô thị mới phường Long Thành Trung (73,03 ha),.. nhưng lại đăng ký danh mục công trình thực hiện trong năm kế hoạch đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã.

- Khó khăn về nguồn vốn dẫn đến một số công trình, dự án đăng ký chưa thực hiện được.

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

a. Nguyên nhân chủ quan

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và thị xã, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong khi công tác dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao.

- Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh gặp khó khăn, thiếu thốn vốn đầu tư nên có tác động đến việc thực hiện kế hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn thị xã, thể hiện ở một số khía cạnh sau:

+ Đối với dự các dự án CQP/QS19 xã Trường Hòa , Bến xe khách tỉnh Tây Ninh, Mở rộng xây dựng khu di tích căn cứ huyện ủy Tòa Thánh, (MR khu căn cứ DTLN Năm Trại), nghĩa trang xã Trường Hòa, khu đô thị mới phường Long Thành Trung, các dự án sản xuất kinh doanh và thương mại dịch vụ: do nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi nguồn vốn ngân sách địa phương, vốn của chủ đầu tư hạn hẹp, do đó công tác triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng cũng như đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng được thực hiện khá chậm.

+ Để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là hết sức cần thiết. Tuy nhiên đòi hỏi nguồn vốn thực hiện từ ngân sách Nhà nước là quá lớn, trong khi đó nguồn lực của địa phương có hạn, các giải pháp huy động vốn chưa thực sự hiệu quả dẫn tới nhiều dự án không có khả năng thực hiện. Mặt khác, chính sách thắt chặt đầu tư công của nhà nước trong giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế dẫn đến một số dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, công cộng phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện.

- Một số ngành xây dựng chỉ tiêu sử dụng đất khá lớn chưa sát với thực tế, trong khi nguồn vốn để đầu tư chưa đảm bảo hoặc chưa được phân bổ thực hiện.

- Do quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất của Luật Đất đai năm 2024 có nhiều thay đổi so với Luật Đất đai 2013. Các dự án khi triển khai các thủ tục đất đai gồm: công tác lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giao (thuê) đất,.. đều phải được thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh.

b. Nguyên nhân khách quan

- Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình hình vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kế hoạch sử dụng đất chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy được tiềm năng đất đai;

- Việc tổ chức xây dựng và thực hiện một số nội dung quy hoạch các ngành và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa có sự đồng bộ nên khi triển khai thực hiện kế hoạch vẫn còn một số trường hợp vướng mắc cần điều chỉnh và kéo dài thời gian thực hiện dự án. Bên cạnh đó việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn đặc thù riêng do các quy hoạch, kế hoạch thường mang tính chất mở, định hướng. Các dự án đầu tư đưa ra chỉ để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn, nên có sự khác biệt giữa quy hoạch, kế hoạch và thực tế.

- Việc thẩm định, đánh giá năng lực tài chính của các chủ đầu tư trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư, để giao đất, cho thuê đất của cơ quan quản lý nhà nước chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến một số dự án lớn đã được phê duyệt từ nhiều năm nhưng vẫn triển khai chậm, thậm chí bỏ hoang, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt còn chưa chặt chẽ và việc kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch đôi khi còn chưa được thực hiện thường xuyên đặc biệt là ở cấp cơ sở, dẫn đến một số trường hợp người dân tự chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch. Tình trạng đầu cơ đất đai, phân lô, bán nền vẫn còn xảy ra.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm kế hoạch

- Các chỉ tiêu kinh tế: Tổng giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu tăng 7,55%.

+ Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản tăng 0,30%.

+ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng tăng 6,37%.

+ Giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ tăng 9,92%.

+ Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt đạt 152 triệu đồng.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 358,20 tỷ đồng.

- Chỉ tiêu xã hội – môi trường:

+ Số lao động có việc làm tăng thêm 2.200 lao động.

+ Số bác sĩ, số giường bệnh trên vạn dân: 14 bác sĩ và 28 giường.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi): 11,26 %.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp huy động nguồn lực phấn đấu duy trì, giữ vững các xã đạt nông thôn mới, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; Các ngành liên quan tiếp tục phối hợp hỗ trợ xã Trường Đông thực hiện đạt mục tiêu Đề án mô hình thí điểm xã nông thôn mới thông minh năm 2025.

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,15%.

- Số hộ dân tham gia dịch vụ thu gom rác/tổng số hộ dân khu vực đô thị đạt 65%.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 70% ở đô thị và 8% ở nông thôn.

3.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thị xã; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

Bảng 10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.385,62	64,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.277,34	15,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.060,00	12,78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	217,34	2,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,83	2,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.824,84	46,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	77,05	0,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.906,81	35,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	759,16	9,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	682,88	8,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,70	0,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,81	0,07
2.5	Đất an ninh	CAN	4,46	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,97	0,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,24	0,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,68	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,44	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,43	0,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,90	0,07
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,28	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	173,30	2,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,78	0,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,86	1,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,89	0,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	851,09	10,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	718,49	8,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	109,95	1,33
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,65	0,13
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,00	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,89	0,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,65	0,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	76,33	0,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,42	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	73,49	0,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	200,20	2,41
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,04	0,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	2,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Nguồn: (*) Kế hoạch 2024 chuyển tiếp và nhu cầu đăng ký mới năm 2025

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, trong năm 2025 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt tại quyết định số 459/QĐ-UBND sang kế hoạch năm 2025.

- **Đất nông nghiệp:** Chuyển tiếp diện tích 143,21 ha đất sản xuất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 67,61 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 13,37 ha; Đất trồng cây lâu năm 54,73 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 7,60 ha; đất nông nghiệp khác tăng 0,10 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Tăng 143,21 ha để tiếp tục thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong năm 2025. Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: Đất ở tại nông thôn 15,37 ha; Đất ở tại đô thị 33,32 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha; Đất quốc phòng 4,30 ha; Đất an ninh 1,73 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 8,09 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 13,50 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 45,36 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 17,80 ha; đất mặt nước chuyên dùng 3,50 ha.

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	8.292,43	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.547,87	5.404,66	-143,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.347,90	1.280,29	-67,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.116,20	1.060,23	-55,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	231,70	220,06	-11,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,05	195,68	-13,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.893,73	3.839,00	-54,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,73	77,13	-7,60
1.6	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	6,07	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.744,56	2.887,77	143,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	742,66	758,03	15,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	649,56	682,88	33,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,18	10,42	0,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,51	5,81	4,30
2.5	Đất an ninh	CAN	1,73	3,46	1,73
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,83	66,92	8,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,43	12,19	4,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,68	0,68	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,45	8,44	0,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,23	39,43	2,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,76	5,90	0,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,28	0,28	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	140,15	153,65	13,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	31,85	8,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,92	98,14	6,22
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,63	1,89	-0,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	808,80	854,16	45,36
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	685,17	721,56	36,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	112,20	109,95	-2,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,15	10,65	5,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,00	1,00	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,46	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,39	5,89	2,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,45	4,65	3,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	76,33	76,33	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	55,69	73,49	17,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	196,70	200,20	3,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,54	19,04	3,50
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	181,16	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2024 sang kế hoạch 2025

Danh mục công trình chuyên tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang kế hoạch năm 2025 được trình bày tại **Phụ biểu 03**.

3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đăng ký mới

Kết quả làm việc với UBND các xã, phường và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2025 như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2025 là: 19,04 ha. Trong đó, các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 2,95 ha; Đất cây hàng năm 1,85 ha; Đất cây lâu năm 14,16 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,08 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích tăng 19,04 ha, diện tích tăng sẽ sử dụng vào các lĩnh vực sau: Đất ở nông thôn 1,13 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 19,65 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm 3,07 ha. Chỉ tiêu theo từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	8.292,43	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.547,87	5.528,83	-19,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.347,90	1.344,95	-2,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.116,20	1.115,97	-0,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	231,70	228,98	-2,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,05	207,20	-1,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.893,73	3.879,57	-14,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,73	84,65	-0,08
1.6	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	5,97	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.744,56	2.763,60	19,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	742,66	743,79	1,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	649,56	649,56	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,18	10,46	0,28
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,51	1,51	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,73	2,73	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,83	58,88	0,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,43	7,48	0,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,68	0,68	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,45	7,45	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,23	37,23	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,76	5,76	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,28	0,28	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	140,15	159,80	19,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	45,76	21,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,92	89,64	-2,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,63	2,63	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	808,80	805,73	-3,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	685,17	682,10	-3,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	112,20	112,20	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,15	5,15	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,00	1,00	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,44	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,39	3,39	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,45	1,45	
2.9	Đất tôn giáo	TON	76,33	76,33	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	55,69	55,69	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	196,70	196,70	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,54	15,54	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	181,16	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Các công trình dự án đăng ký mới trong kế năm kế hoạch 2025 được trình bày tại **phụ biểu 04**.

3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2024 chuyển tiếp qua năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2025. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành như sau:

Bảng 13: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 thị xã Hòa Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch năm 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	100,00	8.292,43	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.547,87	66,90	5.385,62	64,95	-162,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.347,90	16,25	1.277,34	15,40	-70,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.116,20	13,46	1.060,00	12,78	-56,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	231,70	2,79	217,34	2,62	-14,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,05	2,52	193,83	2,34	-15,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.893,73	46,96	3.824,84	46,12	-68,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08	6,49	0,08	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,73	1,02	77,05	0,93	-7,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch năm 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.6	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	0,07	6,07	0,07	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.744,56	33,10	2.906,81	35,05	162,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	742,66	8,96	759,16	9,15	16,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	649,56	7,83	682,88	8,23	33,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,18	0,12	10,70	0,13	0,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,51	0,02	5,81	0,07	4,30
2.5	Đất an ninh	CAN	1,73	0,02	4,46	0,05	2,73
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,83	0,71	66,97	0,81	8,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,43	0,09	12,24	0,15	4,81
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,68	0,01	0,68	0,01	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,45	0,09	8,44	0,10	0,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,23	0,45	39,43	0,48	2,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,76	0,07	5,90	0,07	0,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,28	0,00	0,28	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	140,15	1,69	173,30	2,09	33,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26	21,77	0,26	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	0,29	53,78	0,65	29,95
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,92	1,11	95,86	1,16	3,94
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,63	0,03	1,89	0,02	-0,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	808,80	9,75	851,09	10,26	42,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	685,17	8,26	718,49	8,66	33,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	112,20	1,35	109,95	1,33	-2,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,15	0,06	10,65	0,13	5,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,00	0,01	1,00	0,01	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,01	0,46	0,01	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,39	0,04	5,89	0,07	2,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,45	0,02	4,65	0,06	3,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	76,33	0,92	76,33	0,92	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,42	0,03	2,42	0,03	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	55,69	0,67	73,49	0,89	17,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	196,70	2,37	200,20	2,41	3,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,54	0,19	19,04	0,23	3,50
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	2,18	181,16	2,18	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

3.3.1. Đất nông nghiệp

- Năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích 5.547,87 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích 5.385,62 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 5.385,62 ha, giảm 162,25 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: ở nông thôn: 16,54 ha; ở đô thị 35,34 ha; trụ sở cơ quan 0,64 ha; quốc phòng 4,30 ha; an ninh 1,80 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 9,49 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 31,72 ha; mục đích công cộng 41,89 ha; nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa tang, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 19,34 ha; mặt nước chuyên dùng 1,19 ha.

a. Đất trồng lúa: Năm 2024 có diện tích 1.347,90 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.277,34 ha.

- *Biến động giảm:* 70,56 ha do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn 5,50 ha; ở đô thị 20,41 ha; Đất an ninh 0,30 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 6,77 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,92 ha; mục đích công cộng 23,68 ha; phát triển hạ tầng 28,48 ha; khu vui chơi giải trí công cộng 1,97 ha;; Đất mặt nước chuyên dùng 0,93 ha, chuyển nội bộ sang đất cây lâu năm 7,00 ha, đất nông nghiệp khác 0,05 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.277,34 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024 có diện tích 209,05 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 193,83 ha.

- *Biến động giảm:* 15,22 ha do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn 4,34 ha; ở đô thị 0,60 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 0,67 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,53 ha; mục đích công cộng 0,58 ha; nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa tang, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 5,50 ha;

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 193,83 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024 có diện tích 3.893,73 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.817,84 ha.

- *Biến động giảm:* 75,89 ha do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn 6,20 ha; ở đô thị 8,44 ha; trụ sở cơ quan 0,64 ha; quốc phòng 4,30 ha; an ninh 1,20 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 2,05 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 22,19 ha; mục đích công cộng 16,68 ha; nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa tang, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 13,84 ha; đất nông nghiệp khác 0,35 ha; tăng 7,00 ha do được chuyển từ đất trồng lúa.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 3.824,84 ha.

d. Đất rừng đặc dụng: ổn định diện tích so với hiện trạng 6,49 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2024 có diện tích 84,73 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 77,05 ha.

- *Biến động giảm*: 7,68 ha do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn 0,50 ha; ở đô thị 5,89 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,08 ha; mục đích công cộng 0,95 ha; mặt nước chuyên dùng 0,26 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 77,05 ha.

f. Đất nông nghiệp khác: Năm 2024 có diện tích 5,97 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 5,67 ha.

- *Biến động giảm*: 0,30 ha do chuyển sang đất an ninh. Tăng 0,40 ha do được chuyển từ đất trồng lúa 0,05 ha và đất trồng cây lâu năm 0,35 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 6,07 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Năm 2024 đất phi nông nghiệp có diện tích 2.744,56 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.744,56 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 2.906,81 ha, tăng 162,25 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

a. Đất ở nông thôn: Năm 2024 có diện tích 742,66 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 742,02 ha.

- *Biến động tăng*: 17,14 ha, được chuyển từ đất: Lúa 5,50 ha; cây hàng năm khác 4,34 ha; cây lâu năm 6,20 ha; nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 0,45 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,15 ha.

- *Biến động giảm*: 0,64 ha do chuyển sang các loại đất: Xây dựng công trình sự nghiệp 0,64 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 759,16 ha, tăng 16,50 ha so với hiện trạng năm 2024.

b. Đất ở đô thị: Năm 2024 có diện tích 649,56 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 646,22 ha.

- *Biến động tăng*: 36,66 ha, được chuyển từ đất: Lúa 20,41 ha; cây hàng năm khác 0,60 ha; cây lâu năm 8,44 ha; nuôi trồng thủy sản 5,89 ha; trụ sở cơ quan 0,71 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 0,11 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,50 ha.

- *Biến động giảm*: 3,34 ha do chuyển sang các loại đất: an ninh 0,52 ha; mục đích công cộng 2,82 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 682,88 ha, tăng 33,32 ha so với hiện trạng năm 2024.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024 có diện tích 10,18 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 9,43 ha.

- *Biến động tăng*: 1,27 ha, được chuyển từ đất: cây lâu năm 0,53 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 0,10 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,64 ha.

- *Biến động giảm*: 0,75 ha do chuyển sang các loại đất: ở đô thị 0,71 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 0,03 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 10,70 ha, tăng 0,52 ha so với hiện trạng năm 2024.

d. Đất quốc phòng: Năm 2024 có diện tích 1,51 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1,51 ha.

- *Biến động tăng*: 4,30 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 5,81 ha, tăng 4,30 ha so với hiện trạng năm 2024.

e. Đất an ninh: Năm 2024 có diện tích 1,73 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1,73 ha.

- *Biến động tăng*: 2,73 ha, được chuyển từ đất: lúa 0,30 ha; cây lâu năm 1,31 ha; nông nghiệp khác 0,30 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 4,46 ha, tăng 2,73 ha so với hiện trạng năm 2024.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2024 có diện tích 58,83 ha. Bao gồm: Cơ sở văn hóa 7,43 ha; cơ sở xã hội 0,68 ha; cơ sở y tế 7,45 ha; cơ sở giáo dục đào tạo 37,23 ha; cơ sở thể dục, thể thao 5,76 ha; công trình sự nghiệp khác 0,28 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 56,68 ha.

- *Biến động tăng*: 10,29 ha, được chuyển từ đất: Lúa 6,77 ha; cây hàng năm 0,67 ha; cây lâu năm 2,05 ha; trụ sở cơ quan 0,03 ha; nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa tang, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,05 ha.

- *Biến động giảm*: 2,15 ha do chuyển sang đất: ở nông thôn 0,45 ha; ở đô thị 0,11 ha; trụ sở cơ quan 0,40 ha; mục đích công cộng 0,50 ha

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 66,97 ha, tăng 8,14 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể với các loại đất có diện tích: Cơ sở văn hóa 12,24 ha; cơ sở xã hội 0,68 ha; cơ sở y tế 8,44 ha; cơ sở giáo dục đào tạo 39,43 ha; cơ sở thể dục, thể thao 5,90 ha; công trình sự nghiệp khác 0,28 ha.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2024 có diện tích 140,15 ha. Bao gồm: Cụm công nghiệp 21,77 ha; thương mại dịch vụ 23,83 ha; sản xuất phi nông nghiệp 91,92 ha; khoáng sản 2,63 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 133,54 ha.

- *Biến động tăng*: 39,76 ha, được chuyển từ đất: Lúa 5,92 ha; hàng năm khác 3,53 ha; cây lâu năm 22,19 ha; nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; ở nông thôn 0,64 ha; nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,31 ha.

- *Biến động giảm*: 6,61 ha do chuyển sang đất: ở nông thôn 0,15 ha; ở đô thị 0,50 ha; trụ sở cơ quan 0,64 ha; thương mại dịch vụ 2,82 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha; mục đích công cộng 2,30 ha

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 173,30 ha, tăng 33,15 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể với các loại đất có diện tích: Cụm công nghiệp 21,77 ha; thương mại dịch vụ 53,78 ha; sản xuất phi nông nghiệp 95,86 ha; khoáng sản 1,89 ha.

h. Đất có mục đích công cộng: Năm 2024 có diện tích 808,80 ha. Bao gồm: Giao thông 685,17 ha; thủy lợi 112,20 ha; di tích lịch sử, văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 5,15 ha; năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,00 ha; hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin 0,44 ha; chợ dân sinh, chợ đầu mối 3,39 ha; khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,45 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 803,39 ha.

- *Biến động tăng*: 47,70 ha, được chuyển từ đất: Lúa 23,68 ha; cây hàng năm khác 0,58 ha; cây lâu năm 16,68 ha; nuôi trồng thủy sản 0,95 ha; ở đô thị 2,82 ha; trụ sở cơ quan 0,01 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 0,50 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,30 ha ; nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,18 ha.

- *Biến động giảm*: 5,41 ha do chuyển sang các loại đất: xây dựng công trình sự nghiệp 0,03 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,07 ha; mặt nước chuyên dùng 2,31 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 851,09 ha, tăng 42,29 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể với các loại đất diện tích: Giao thông 718,49 ha; thủy lợi 109,95 ha; di tích lịch sử, văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 10,65 ha; năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,00 ha; hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin 0,46 ha; chợ dân sinh, chợ đầu mối 5,89 ha; khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4,65 ha.

i. Đất tôn giáo: Năm 2024 có diện tích 76,33 ha.

- Kế hoạch năm 2025 không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

k. Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2024 có diện tích 2,42 ha.

- Kế hoạch năm 2025 không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

l. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

- Năm 2024 có diện tích 55,69 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 54,15 ha.

- *Biến động tăng*: 19,34 ha, được chuyển từ đất: cây hàng năm khác 5,50 ha; cây lâu năm 13,84 ha.

- *Biến động giảm*: 1,54 ha do chuyển sang các loại đất: xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,31 ha; mục đích công cộng 0,18 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 73,49 ha, tăng 17,80 ha so với hiện trạng năm 2024.

m. Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2025 có diện tích 196,70 ha.

- *Biến động tăng*: 3,50 ha, được chuyển từ đất: lúa 0,93 ha; nuôi trồng thủy sản 0,26 ha; mục đích công cộng 2,31 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 200,20 ha, tăng 3,50 ha so với hiện trạng năm 2024.

3.3.3. Đất chưa sử dụng: Đến năm 2025 trên địa bàn thị xã Hòa Thành không còn diện tích đất chưa sử dụng.

3.4. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ

- Căn cứ Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ và điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. (trong đó có Phương án phân bổ khoanh vùng đất đai).

Bảng 15: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ với KHSDD 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu cấp trên phân bổ (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ với KH2025 (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292	8.292	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.058	5.386	328
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.567	1.277	-290
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.389	1.060	-329
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	178	217	39
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.079	3.825	746
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	6	6	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.234	2.907	-328
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	762	759	-3
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	719	683	-36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11	11	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6	6	
2.5	Đất an ninh	CAN	5	4	-1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	89	67	-22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13	12	-1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		1	1
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13	8	-5
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57	39	-18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18	6	-12
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	0	-1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	232	173	-59
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	36	22	-14
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73	54	-19
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123	96	-27
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		2	2
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.028	851	-177
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	878	718	-160
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	118	110	-8
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13	11	-2
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4		-4
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	1	-4
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	10	0	-10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu cấp trên phân bổ (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ với KH2025 (ha)
2.9	Đất tôn giáo	TON	76	76	0
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37	73	36
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Theo đó, chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn thị xã Hòa Thành như sau:

+ **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 5.058 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5.386 ha (cao hơn diện tích đất nông nghiệp đến năm 2025 là 328 ha, đảm bảo chỉ tiêu được phân bổ).

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 3.234 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.907 ha (thấp hơn diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2025 là 328 ha, đảm bảo chỉ tiêu được phân bổ).

+ **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2025 trên địa bàn thị xã Hòa Thành không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong KHSDĐ năm 2025 thị xã Hòa Thành cơ bản phù hợp với chỉ tiêu dự kiến phân bổ của tỉnh Tây Ninh (*thể hiện tại phụ biểu 01*). Tuy nhiên, còn 02 chỉ tiêu thấp hơn/cao hơn chỉ tiêu được cấp trên phân bổ, cụ thể:

- *Đất trồng lúa:* chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 1.567 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 1.277 ha, thấp hơn 290 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Theo báo cáo của UBND thị xã Hòa Thành, trong giai đoạn 2021-2025 UBND thị xã Hòa Thành triển khai các công trình thu hút kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế xã hội theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND tỉnh có sử dụng vào đất trồng lúa như: Khu đô thị mới phường Long Thành Trung (73,03) phù hợp với quy hoạch phân khu Phường Long Thành Trung (*được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 30/9/2021*), Bến xe khách tỉnh Tây Ninh (4,84 ha) đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh Tây Ninh, mở rộng Khu di tích lịch sử 5 trại (1,50ha),... Đồng thời, theo kết quả Kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất trồng lúa trên địa bàn thị xã là 1.389 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 178 ha (thống kê đất đai năm 2023 là 1.385 ha, thấp hơn 182 ha so với chỉ tiêu phân bổ). Như vậy, việc chỉ tiêu phân bổ cao hơn diện tích hiện trạng năm 2020 trên địa bàn thị xã là chưa phù hợp với hiện trạng sử dụng đất thực tế của thị xã Hòa Thành. Do đó, để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã trong năm 2025, UBND thị xã xác định chỉ tiêu đất trồng lúa trong năm 2025 là 1.277 ha, giảm 70,90 ha so với hiện trạng năm 2024 (1.347,90 ha) và thấp hơn 290 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Thống kê đất đai năm 2023 được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố tại Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024, diện tích đất trồng lúa thị xã Hòa Thành là 1.385 ha, thấp hơn 182 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Theo báo cáo của UBND thị xã Hòa Thành, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024,

diện tích đất trồng lúa thị xã Hòa Thành là 1.347,9 ha, thấp hơn 219,1 ha so với chỉ tiêu phân bổ, đồng thời UBND thị xã Hòa Thành đề nghị tiếp tục giảm 70,9 ha đất trồng lúa so với hiện trạng năm 2024 để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã trong năm 2025.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: chỉ tiêu phân bổ 37,0 ha, kế hoạch sử dụng đất có diện tích 73,0 ha, cao hơn 36,0 ha nhằm phục vụ công trình nghĩa trang Trường Hòa (19,34 ha) đồng thời các nghĩa trang, nghĩa địa nhỏ lẻ dự kiến được giải tỏa vào nghĩa trang tập trung phục vụ xây dựng cảnh quan đô thị chưa được triển khai trong năm 2025 đã làm cho chỉ tiêu cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ.

3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2025, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 162,25 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa:	63,51 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	15,22 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	75,54 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	7,68 ha;
+ Đất nông nghiệp khác:	0,30 ha.

- Chu chuyển cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch 2025 là 7,00 ha (từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 1,92 ha từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở.

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, phường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 16: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	162,25	13,48	3,36	6,43	65,43	5,08	18,23	46,21	4,03
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,51	8,05		3,51	42,58	1,00	3,77	2,74	1,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	15,22	0,93		0,20	0,20	2,72	2,48	7,86	0,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	75,54	3,62	3,36	2,42	16,35	1,16	11,88	35,51	1,24
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,68	0,58		0,30	6,30	0,20	0,10	0,10	0,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30	0,30							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,05	1,00		1,00	1,00	1,05	1,00	1,00	1,00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	7,05	1,00		1,00	1,00	1,05	1,00	1,00	1,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,92	0,18	0,75	0,08	0,31	0,03	0,10	0,38	0,09
	<i>Trong đó:</i>										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,92	0,18	0,75	0,08	0,31	0,03	0,10	0,38	0,09

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
 - PNN là mã loại đất theo quy hoạch
 - MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2025, trên địa bàn thị xã Hòa Thành không còn diện tích đất chưa sử dụng.

3.8. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch: *Chi tiết được thể hiện biểu 25/CH.*

3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Số liệu các nguồn thu - chi về đất đai trên địa bàn thị xã qua một số năm.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Bảng 18: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			1.406,50
	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở			
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	36,37	2.800.000	1.026,76
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	17,14	1.610.000	275,95
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	5,50	174.000	9,57
	Thu từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn	4,34	173.000	7,51
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	6,20	162.000	10,04
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0,50	26.000	0,13
	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
-	Đất thương mại, dịch vụ	32,90	192.500	63,33
-	Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	6,86	192.500	13,21
II	Các khoản chi			393,01
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	47,82	169.000	80,82
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	50,86	274.000	139,36
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	12,08	244.000	29,48
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	5,12	2.800.000	143,36
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn		1.610.000	
	Cân đối thu - chi (I - II)			1.013,50

Ghi chú: - Giá đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 80% giá đất ở liền kề

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tính bằng 60% giá đất ở liền kề

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở thị xã. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao... đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn thị xã. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư ; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD

a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã được phê duyệt, UBND thị xã Hòa Thành sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền hình thị xã, đài phát thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường; các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** Chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- **UBND Các xã, phường:** Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- **Các ban ngành Thị xã:** Bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:** nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của thị xã cũng như trên địa bàn từng phường, xã. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/10.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của thị xã một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành sau khi được phê duyệt sẽ làm tiền đề triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án của các ngành trên địa bàn thị xã giúp cho việc quản lý đất đai ngày một hiệu quả hơn.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và các sở, ngành xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư...) cho thị xã, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại thị xã.



HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01/CH:	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành
Biểu 04/CH:	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của thị xã Hòa Thành
Biểu 17/CH:	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành
Biểu 18/CH:	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thị xã Hòa Thành
Biểu 19/CH:	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thị xã Hòa Thành
Biểu 20/CH:	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thị xã Hòa Thành
Biểu 21/CH:	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành
Biểu 24/CH:	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành
Biểu 25/CH:	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2025 thị xã Hòa Thành.

Biểu 04/CH: Kết quả thực hiện KHSDD năm 2024 Thị xã Hoà Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)-(4)*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.568,44	5.388,38	5.547,87	-20,57	11,42	159,49	159,42	0,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.361,99	1.272,85	1.347,90	-14,09	15,81	75,05	74,98	0,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.120,01	1.059,44	1.116,20	-3,81	6,29	56,76	56,76	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	241,98	213,41	231,70	-10,28	35,98	18,29	18,22	0,07
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	212,52	193,95	209,05	-3,47	18,69	15,10	15,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.896,59	3.831,74	3.893,73	-2,86	4,41	61,99	61,99	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49	6,49					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,88	77,28	84,73	-0,15	1,97	7,45	7,45	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	6,07	5,97			-0,10	-0,10	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.723,99	2.904,05	2.744,56	20,57	11,42	-159,49	-159,42	-0,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	731,29	753,60	742,66	11,37	50,96	-10,94	-10,94	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	647,61	703,34	649,56	1,95	3,50	-53,78	-53,78	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,98	10,86	10,18	0,20	22,73	-0,68	-0,68	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,51	5,81	1,51			-4,30	-4,30	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,73	3,05	1,73			-1,32	-1,32	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	59,97	67,15	58,83	-1,14	-15,88	-8,32	-8,32	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,12	12,13	7,43	0,31	6,19	-4,70	-4,70	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,68	0,68	0,68					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,45	8,44	7,45			-0,99	-0,99	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,68	39,72	37,23	-1,45	-139,42	-2,49	-2,49	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,76	5,90	5,76			-0,14	-0,14	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,28	0,28	0,28					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	140,04	155,87	140,15	0,11	0,69	-15,72	-15,72	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77	21,77					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	34,07	23,83			-10,24	-10,24	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,81	98,14	91,92	0,11	1,74	-6,22	-6,22	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,63	1,89	2,63			0,74	0,74	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	802,04	851,93	808,80	6,76	13,55	-43,13	-43,06	-0,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	684,57	721,63	685,17	0,60	1,62	-36,46	-36,39	-0,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	106,74	109,95	112,20	5,46	170,09	2,25	2,25	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,15	10,65	5,15			-5,50	-5,50	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,30	1,00	1,00	0,70	100,00			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,46	0,44			-0,02	-0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,39	3,59	3,39			-0,20	-0,20	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,45	4,65	1,45			-3,20	-3,20	
2.9	Đất tôn giáo	TON	74,91	76,33	76,33	1,42	100,00			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42	2,42					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	55,79	73,49	55,69	-0,10	-0,56	-17,80	-17,80	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	196,70	200,20	196,70			-3,50	-3,50	

Biểu 17/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Thị xã Hoà Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	100,00	651,72	227,26	496,77	966,54	1.075,52	2.286,55	1.810,25	777,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.385,62	64,95	332,60	21,20	242,96	542,05	629,98	1.800,75	1.433,71	382,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.277,34	15,40	160,67		144,90	371,57	491,71	50,40	0,27	57,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.060,00	12,78	111,28		80,30	334,78	483,13	50,40	0,11	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	217,34	2,62	49,39		64,60	36,79	8,58		0,16	57,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,83	2,34	20,09	0,11	2,93	10,86	2,42	85,66	65,39	6,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.824,84	46,12	136,17	14,60	92,17	129,26	117,47	1.654,06	1.365,13	315,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08		6,49						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	77,05	0,93	15,17		2,37	30,17	17,16	8,80	1,28	2,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	0,07	0,50		0,59	0,19	1,22	1,83	1,64	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.906,81	35,05	319,12	206,06	253,81	424,49	445,54	485,80	376,54	395,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	759,16	9,15					187,95	220,16	135,88	215,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	682,88	8,23	192,71	85,54	168,25	236,38				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,70	0,13	2,13	2,93	0,42	1,30	1,33	0,82	0,57	1,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,81	0,07							4,30	1,51
2.5	Đất an ninh	CAN	4,46	0,05	2,11	2,02	0,06	0,16	0,11			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,97	0,81	14,03	11,09	5,75	13,08	4,09	5,34	5,47	8,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,24	0,15	0,57	2,16	0,85	4,56	0,91	1,35	0,83	1,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,68	0,01	0,68							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,44	0,10	4,31	0,08	0,11	2,94	0,41	0,22	0,23	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,43	0,48	5,93	8,57	3,89	5,58	2,77	2,87	3,79	6,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,90	0,07	2,54		0,90			0,90	0,62	0,94
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,28	0,00		0,28						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	173,30	2,09	21,40	0,26	6,42	14,92	54,84	36,56	25,81	13,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26					21,77			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,78	0,65	17,79	0,26	1,39	5,59	3,87	2,33	18,87	3,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,86	1,16	3,61		5,03	9,33	28,54	34,23	6,94	8,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,89	0,02					0,66			1,23
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	851,09	10,26	64,47	64,81	72,03	134,91	97,63	183,24	103,55	130,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	718,49	8,66	59,25	60,64	63,76	125,39	88,66	124,98	75,97	119,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	109,95	1,33	4,85	0,28	8,24	6,31	8,37	47,18	26,60	8,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,65	0,13						10,65		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,00	0,01							0,16	0,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,01	0,14	0,14	0,03	0,01	0,05	0,05	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,89	0,07	0,23	2,30			0,55	0,38	0,80	1,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,65	0,06		1,45		3,20				
2.9	Đất tôn giáo	TON	76,33	0,92	1,94	39,37	0,20	3,76	4,32	3,37	20,90	2,47
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,42	0,03	0,62	0,04	0,68		0,58	0,45		0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	73,49	0,89	2,97			1,91	1,24	4,45	57,76	5,16

Biểu 18/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 Thị xã Hòa Thành

Năm 2025 trên địa bàn thị xã Hòa Thành không còn diện tích đất chưa sử dụng

Biểu 19/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 Thị xã Hoà Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		127,45	5,64	1,28		73,03		5,50	42,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	110,76	5,03			61,30		5,50	38,93	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	47,82	4,10			40,98		1,50	1,24	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	46,58	4,10			40,98		1,50		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,24							1,24	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,08	0,10					0,48	5,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,14	0,83	1,28		14,32		3,52	32,19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,00				6,00				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,41	0,61			11,73			3,07	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,12	0,32			4,80				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01							
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,28	0,28							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04	0,04							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,24	0,24							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,92	0,18	0,75	0,08	0,31	0,03	0,10	0,38	0,09
	<i>Trong đó:</i>										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,92	0,18	0,75	0,08	0,31	0,03	0,10	0,38	0,09
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD									

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu 21/CH: Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Thị xã Hòa Thành

Trên địa bàn thị xã Hòa Thành không có các khu vực lấn biển

Biểu 25/CH: Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2025 Thị xã Hoà Thành

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
1	Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hoà Thành	0,30	0,30		0,30	LUC: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 50-thửa 272, 297, 457, 1 phần thửa 203, 204, 205, 206
2	Xây dựng kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	0,30	0,30		0,30	NKH: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 12-thửa 214
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thị xã Hoà Thành	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,20 ODT: 0,30	P. Hiệp Tân	
4	Trụ sở Công an thị xã Hoà Thành (mở rộng)	0,88	0,88	0,66	0,22	ODT: 0,22	P. Long Hoa	Tờ 12-thửa 51, 1 phần thửa 71
5	Trụ sở Công an thị xã Hoà Thành (QH mới)	1,00	1,00		1,00	CLN: 1,00	P. Long Hoa	
6	CQP/QS19 xã Trường Hòa	4,30	4,30		4,30	CLN: 4,30	Trường Hòa	Tờ 12-thửa 300, 308, 309, 331, 332, 333, 334, 346, 347, 348, 349, 350, 351; tờ 26-thửa 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 32, 33, 34, 35, 56, 57, 58, 66, 443
7	Bến xe khách tỉnh Tây Ninh	4,84	4,84		4,84	LUC: 3,80 HNK: 0,10 CLN: 0,63 DTT: 0,24 DVH: 0,04 ODT: 0,02 TSC: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 111, 112, 122, 123, 124, 125, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140,...; Tờ 38-thửa 121, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 152, 153, 154, 155, 156, ..., 1 phần thửa 185, 186, 208, 209, 228, 229, 234, 235, 237, 258,..., 264
8	Khu đô thị mới phường Long Thành Trung	73,03	73,03		73,03			
-	Đất ở đô thị	23,2	23,2		23,20	LUC: 16,41 NTS: 4,79 ODT: 2,00	P. Long Thành Trung	Tờ 02-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,...191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198; tờ 03-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 21,
-	Đất cơ sở y tế	0,99	0,99		0,99	LUC: 0,99	P. Long Thành Trung	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,98	1,98		1,98	LUC: 1,98	P. Long Thành Trung	22, 23, 24, 25, 25, 26, 27, ..., 53, 54, 74; tờ 21-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449; tờ 24-thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, ..., 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 195, 266, 267, 268, 269, 270, 280, 281
-	Đất trung tâm văn hóa - TDTT	4,25	4,25		4,25	LUC: 2,68 CLN: 1,57	P. Long Thành Trung	
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,2	3,2		3,20	LUC: 1,97 CLN: 1,23	P. Long Thành Trung	
-	Đất thương mại dịch vụ	2,98	2,98		2,98	LUC: 0,93 CLN: 2,05	P. Long Thành Trung	
-	Đất giao thông	32,93	32,93		32,93	LUC: 15,09 CLN: 9,47 NTS: 0,95 DGT: 4,44 NTD: 0,18 ODT: 2,80	P. Long Thành Trung	
-	Mặt nước chuyên dùng	3,5	3,5		3,50	LUC: 0,93 NTS: 0,26 DTL: 2,31	P. Long Thành Trung	
9	Mở rộng khu di tích lịch sử 5 Trại	1,50	1,50		1,50	LUC: 1,50	Trường Đông	Tờ 23-thửa 146, 147, 1 phần thửa 118
10	Mở rộng xây dựng khu di tích căn cứ huyện uỷ Toà Thánh	4,00	4,00		4,00	HNK: 0,48 CLN: 3,52	Trường Đông	Tờ 23-thửa 97, 98, 99, 104, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 1 phần thửa 96, 106, 118
11	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh - ĐT.784) (mở rộng)	2,56	2,56		2,56	LUK: 1,24 CLN: 1,32	Trường Hòa	Tờ 02, 04, 09, 10, 16
12	Nghĩa trang Trường Hòa	19,34	19,34		19,34	HNK: 5,50 CLN: 13,84	Trường Hòa	Tờ 06-thửa 84, 97, 102, 108, 109, 110, 111, 120, 123, 124, 129, 132, 133, 134, ..., 200, 210, 211, 215, 248
13	Công trình phúc lợi phục vụ cộng đồng, quảng bá du lịch ấp Trường Cửu, xã Trường Hoà, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh	15,80	15,80		15,80	CLN: 12,73 DGT: 3,07	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 300, 301
14	Văn phòng khu phố Hiệp Hòa	0,05	0,05		0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
15	Văn phòng khu phố Hiệp An	0,03	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Hiệp Tân	
16	Trụ sở công an phường Hiệp Tân	0,20	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
17	Quán ăn gia đình Năm Sánh	0,60	0,60	0,20	0,40	HNK: 0,40	P. Hiệp Tân	Tờ 41-thửa 72, 73, 74, 75, 76; Tờ 42-thửa 103, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, ..., 196, 210
18	Trung tâm thương mại dịch vụ đa chức năng	3,26	3,26		3,26	LUC: 0,23 LUK: 2,72 HNK: 0,23 NTS: 0,08	P. Hiệp Tân	Tờ 29-thửa 63, 64, 67, 71, 73, 74, 75, 83, 84, 85, 86, 87, 93, 149; Tờ 33-

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								thửa 1, 14, 15, 16, 30, 31, 32, 33, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 70, 71, 72, 73, 134, 177; Tờ 34-thửa 16, 17, 19, 20, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 62, 64.
19	Mở rộng Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hoà Thành	0,09	0,09		0,09	TSC: 0,09	P. Hiệp Tân	Tờ 27-1 phần thửa 60
20	Chợ Long Hoa	2,30	2,30		2,30	TMD: 2,30	P. Long Hoa	Tờ 27-thửa 97, 98, 100, 101, 102, ..., 174, 192, 198, 199, 200, 201, 202, ...
21	Trụ sở công an phường Long Hoa	0,08	0,08		0,08	CLN: 0,08	P. Long Hoa	Tờ 24-1 phần thửa 9
22	Trụ sở công an phường Long Hoa (Vị trí mới)	0,28	0,28		0,28	CLN: 0,28	P. Long Hoa	
23	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,16	0,16		0,16	DTT: 0,11 DVH: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 161
24	Trường tiểu học Châu Văn Liêm	0,33	0,33		0,33	CLN: 0,33	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 206
25	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp lái xe Hòa Thành, Tây Ninh	1,12	1,12		1,12	LUC: 1,12	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 852, 862
26	Trụ sở công an phường Long Thành Bắc	0,06	0,06		0,06	DVH: 0,06	P. Long Thành Bắc	Tờ 22-thửa 19
27	Trụ sở khối vận phường Long Thành Bắc	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 160
28	Văn phòng khu phố Long Đại	0,04	0,04		0,04	CLN: 0,04	P. Long Thành Bắc	Tờ 15-thửa 461
29	Văn phòng khu phố Sân Cu	0,11	0,11		0,11	DGD: 0,11	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 1342
30	Cây xăng Sân Cu	0,50	0,50		0,50	LUK: 0,50	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 152; Tờ 28-thửa 189, 190, 191
31	Dự án đầu tư XD nhà máy sản xuất gạch không nung	0,39	0,39		0,39	LUK: 0,39	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 193, 194, 195, 249, 250, 251, 252, 253, 257, 258, 259, 260, 324, 325, 326
32	Trụ sở công an phường Long Thành Trung	0,16	0,16		0,16	CLN: 0,03 DTT: 0,13	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
33	Ban chỉ huy quân sự phường Long Thành Trung	0,10	0,10		0,10	DVH: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
34	Văn phòng khu phố Long Thới	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	P. Long Thành Trung	Tờ 8-thửa 904

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
35	Văn phòng khu phố Long Trung	0,19	0,19		0,19	DVH: 0,19	P. Long Thành Trung	Tờ 14-thửa 1612
36	Văn phòng khu phố Long Kim	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	P. Long Thành Trung	Tờ 4-thửa 851
37	Văn phòng khu phố Long Thành	0,03	0,03		0,03	DVH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 9-thửa 1119
38	Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh	0,15	0,15		0,15	SKC: 0,15	P. Long Thành Trung	Tờ 5-thửa 140, 504
39	Gara ô tô doanh nghiệp tư nhân Thu Phát	0,10	0,10		0,10	LUC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 28-thửa 524
40	Trạm tăng áp cấp nước sạch sinh hoạt TX. Hòa Thành	0,06	0,06		0,06	CLN: 0,06	Long Thành Nam	Tờ 23-1 phần thửa 209
41	Trụ sở công an xã Long Thành Nam	0,11	0,11		0,11	DVH: 0,11	Long Thành Nam	Tờ 20-1 phần thửa 22
42	Khu TMDV xã Long Thành Nam	2,52	2,52		2,52	HNK: 2,52	Long Thành Nam	Tờ 23-tách thửa 209
43	Trụ sở công an xã Trường Đông	0,20	0,20		0,20	TSC: 0,20	Trường Đông	Tờ 21-1 phần thửa 71
44	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Đông	0,42	0,42		0,42	CLN: 0,42	Trường Đông	Tờ 31-thửa 577
45	Dự án đầu tư thương mại, dịch vụ xã Trường Đông	1,31	1,31		1,31	NTD: 1,31	Trường Đông	Tờ 31-thửa 1264
46	Xí nghiệp hạt điều Trường Đông	1,00	1,00	0,35	0,65	CLN: 0,65	Trường Đông	Tờ 22-thửa 165
47	Cơ sở bánh tráng Hồng Tâm	1,28	1,28		1,28	CLN: 1,28	Trường Đông	Tờ 30-thửa 97, 127
48	Cơ sở bánh tráng Tân Nhiên	2,79	2,79		2,79	CLN: 2,79	Trường Đông	Tờ 26-thửa 66, 82, 323, 328, 335; Tờ 27 1 phần thửa 322
49	Nhà kho công ty TNHH xây dựng đầu tư và phát triển Thuận Hải	0,29	0,29		0,29	LUC: 0,19 ONT: 0,10	Trường Đông	Tờ 32-thửa 152
50	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Đông	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,12 ONT: 0,38	Trường Đông	Tờ 31-thửa 322, 373
51	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,44	0,44		0,44	DGD: 0,44	Trường Hòa	Tờ 19-thửa 655 (Hợp thửa 110, 111, 121, 130, 136)
52	Đất thể dục thể thao	0,62	0,62		0,62	HNK: 0,62	Trường Hòa	Tờ 22-thửa 667
53	Buru điện văn hóa xã	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	Trường Hòa	Tờ 24-1 phần thửa 183
54	Mở rộng chợ Quy Thiện	0,20	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa	Tờ 20-thửa 61
55	Trụ sở công an xã Trường Hòa	0,11	0,11		0,11	TSC: 0,11	Trường Hòa	Tờ 20- 1 phần thửa 161
56	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Cửu	0,04	0,04		0,04	DVH: 0,04	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 1144
57	Văn phòng ấp Trường Thiện	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,02 TSC: 0,03	Trường Hòa	Tờ 19-tách thửa 110, 111
58	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và sát hạch lái xe Phương Linh	2,00	2,00		2,00	CLN: 2,00	Trường Hòa	Tờ 2-thửa 118

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
59	Công ty TNHH Đông dược Vĩnh Xuân	0,10	0,10		0,10	ONT: 0,10	Trường Hòa	Tờ 4-thửa 99, 524; Tờ 5-thửa 234, 235, 583
60	Khu đất quy hoạch tái định cư	1,19	1,19		1,19	HNK: 1,19	Trường Hòa	Tờ 25-thửa 71, 86, 87
61	Trụ sở công an xã Trường Tây	0,15	0,15		0,15	SKC: 0,15	Trường Tây	Tờ 19-1 phần thửa 64
62	Trụ sở UBND xã Trường Tây	0,81	0,81	0,32	0,49	SKC: 0,49	Trường Tây	Tờ 19-thửa 54, 85, 1 phần thửa 64
63	Nhà văn hoá ấp Trường Giang	0,03	0,03		0,03	DGT: 0,03	Trường Tây	Tờ 6-thửa 77
64	Nhà văn hoá Trường An	0,09	0,09		0,09	CLN: 0,09	Trường Tây	Tờ 26-thửa 100
65	Nhà văn hoá ấp Long Hải	0,05	0,05		0,05	HNK: 0,05	Trường Tây	Tờ 20-thửa 169
66	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Tây	0,84	0,84		0,84	LUK: 0,30 SKS: 0,54	Trường Tây	Tờ 36-thửa 3; tờ 2-thửa 43, 60
67	Cảng du lịch ấp Trường Huệ, xã Trường Tây	0,38	0,38		0,38	HNK: 0,38	Trường Tây	Tờ 33-thửa 21
68	Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh	2,13	2,13		2,13	SKC: 2,13	Trường Tây	Tờ 35-thửa 77, 192; Tờ 34-thửa 239
69	Bến thủy nội địa Thành Loan	0,21	0,21		0,21	CLN: 0,15 ONT: 0,06	Trường Tây	Tờ 31-thửa 496, 768, 769, 948, 1082
70	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Tây	0,20	0,20		0,20	SKS: 0,20	Trường Tây	Tờ 35-thửa 151
71	Nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi	0,56	0,56		0,56	LUK: 0,56	Trường Tây	Tờ 35-thửa 249
72	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Hiệp Tân	0,32	0,32		0,32			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Hiệp Hòa (cũ)	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 38-thửa 57
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Hiệp Tân (cũ)	0,07	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 18-thửa 96
-	Thanh lý, đấu giá văn phòng khu phố Hiệp An (cũ)	0,03	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Hiệp Tân	Tờ 25-thửa 01
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở mẫu giáo Hiệp Tân cũ	0,07	0,07		0,07	DGD: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 14-thửa 743(tách 314)
-	Đấu giá đất công (đối diện trụ sở UBND phường)	0,14	0,14		0,14	CLN: 0,14	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 601
73	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Hoa	0,26	0,26		0,26			
-	Trụ sở Phòng TN&MT	0,03	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 19
-	Trụ sở Trung tâm Phát triển Quỹ đất	0,0028	0,0028		0,0028	TSC: 0,0028	P. Long Hoa	Tờ 23-thửa 58
-	Trụ sở Ban quản lý Đầu tư xây dựng	0,01	0,01		0,01	TSC: 0,01	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 177
-	Trụ sở UBND P. Long Hoa (cũ)	0,05	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Long Hoa	Tờ 21-thửa 119
-	Đảng ủy P. Long Hoa (cũ)	0,06	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 31-thửa 239
-	BCH Công an phường Long Hoa	0,06	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 99
-	Trường Mẫu giáo 30-4 (cũ)	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 9

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
74	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Bắc	0,09	0,09		0,09			
-	Thanh lý, đấu giá khối vận phường Long Thành Bắc (cũ)	0,08	0,08		0,08	TSC: 0,08	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 26
-	Văn phòng ấp Long Thời cũ	0,0040	0,0040		0,0040	ODT: 0,004	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 759
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,0043	0,0043		0,0043	ODT: 0,0043	P. Long Thành Bắc	Tờ 8-tách thửa 36
75	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Trung	0,31	0,31		0,31			
-	Phòng Y tế (cũ)	0,07	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Long Thành Trung	Tờ 5-thửa 264
-	Đảng ủy- Khối vận (cũ)	0,10	0,10		0,10	TSC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 552
-	Văn phòng ấp Long Chí (cũ)	0,03	0,03		0,03	DVH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 280
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Long Thành Trung (cũ)	0,11	0,11		0,11	TSC: 0,11	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 246
76	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Thành Nam	0,09	0,09		0,09			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Khương (cũ)	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	Long Thành Nam	Tờ 6-thửa 23
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Yên (cũ)	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 11-thửa 89
-	Đất mua của bà Nguyễn Thị Mỹ	0,04	0,04		0,04	ONT: 0,04	Long Thành Nam	Tờ 12-thửa 370
-	Trạm Phòng chống lao cũ	0,02	0,02		0,02	ONT: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 25-tách thửa 117
77	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Đông	0,16	0,16		0,16			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Ân (cũ)	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	Trường Đông	
-	Trường Mầm non Trường Đông (cũ)	0,09	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Đông	Tờ 3-thửa 109
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 374
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 376
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 60-thửa 99
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,03	0,03		0,03	ONT: 0,03	Trường Đông	Tờ 40-thửa 106
-	Đất công UBND xã quản lý, chưa lập hồ sơ	0,0045	0,0045		0,0045	ONT: 0,0045	Trường Đông	Tờ 17-tách thửa 331
78	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Hòa	0,23	0,23		0,23			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Xuân (cũ)	0,03	0,03		0,03	DVH: 0,03	Trường Hòa	Tờ 31-thửa 393
-	Trường TH Trường Hòa B (cũ)	0,20	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 189
79	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Tây	0,10	0,10		0,10			
-	Trường TH Trường Tây A (cũ)	0,09	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Tây	Tờ 34-thửa 54
-	Đất thu hồi giải quyết khiếu nại của bà Tung, bà Loan	0,01	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Tây	Tờ 16-thửa 1067

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu này của huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
80	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp (đất công ích)	32,54	32,54		32,54			
-	Phường Hiệp Tân	2,40	2,40		2,40		P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Thành Trung	17,70	17,70		17,70		P. Long Thành Trung	
-	Xã Trường Đông	4,58	4,58		4,58		Trường Đông	
-	Xã Trường Hòa	5,49	5,49		5,49		Trường Hòa	
-	Xã Trường Tây	2,37	2,37		2,37		Trường Tây	
81	Nhu cầu đất giao thông	0,53	0,53		0,53			
-	Phường Hiệp Tân	0,15	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Hiệp Tân	
-	Xã Trường Hòa	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hòa	
-	Xã Trường Đông	0,28	0,28		0,28	LUC: 0,08 CLN: 0,20	Trường Đông	
IV	Các dự án đầu tư, các trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai							
82	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	14,50	14,50		14,50			
-	Phường Hiệp Tân	4,00	4,00		4,00	LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 2,30 NTS: 0,50	P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Hoa	2,50	2,50		2,50	CLN: 2,00 TMD: 0,50	P. Long Hoa	
-	Phường Long Thành Bắc	4,00	4,00		4,00	LUC: 0,30 LUC: 1,20 HNK: 0,20 CLN: 2,00 NTS: 0,30	P. Long Thành Bắc	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
-	Phường Long Thành Trung	4,00	4,00		4,00	LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 2,00 NTS: 0,30	P. Long Thành Trung	
83	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	15,50	15,50		15,50			
-	Xã Long Thành Nam	2,50	2,50		2,50	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,20 CLN: 1,10 NTS: 0,20	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Hoà	3,50	3,50		3,50	LUC: 1,50 HNK: 0,55 CLN: 1,20 NTS: 0,10 TMD: 0,15	Trường Hoà	
-	Xã Trường Đông	7,00	7,00		7,00	LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 2,90 NTS: 0,10	Trường Đông	
-	Xã Trường Tây	2,50	2,50		2,50	LUK: 1,00 HNK: 0,40 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Trường Tây	
84	Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép	7,40	7,40		7,40		Các xã/phường	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Phường Hiệp Tân	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Hiệp Tân	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Phường Long Thành Trung	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Long Thành Trung	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Phường Long Thành Bắc	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Long Thành Bắc	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Xã Long Thành Nam	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	Long Thành Nam	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Xã Trường Đông	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	Trường Đông	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Xã Trường Hoà	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	Trường Hoà	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Xã Trường Tây	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	Trường Tây	
-	Nhu cầu CMD sang NKH Xã Long Thành Nam	0,10	0,10		0,10	LUK: 0,05 CLN: 0,05	Long Thành Nam	
-	Nhu cầu CMD sang NKH Xã Trường Đông	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Đông	
-	Nhu cầu CMD sang NKH Xã Trường Hoà	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hoà	
-	Nhu cầu CMD sang NKH Xã Trường Tây	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Tây	

Phụ biểu 01: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ với KHSDĐ 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu cấp trên phân bổ (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ với KH2025 (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292	8.292	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.058	5.386	328
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.567	1.277	-290
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.389	1.060	-329
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	178	217	39
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.079	3.825	746
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	6	6	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.234	2.907	-328
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	762	759	-3
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	719	683	-36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11	11	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6	6	
2.5	Đất an ninh	CAN	5	4	-1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	89	67	-22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13	12	-1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		1	1
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13	8	-5
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57	39	-18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18	6	-12
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	0	-1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	232	173	-59
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	36	22	-14
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73	54	-19
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123	96	-27
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		2	2
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.028	851	-177
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	878	718	-160
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	118	110	-8
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13	11	-2
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4		-4
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	1	-4
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	10	0	-10
2.9	Đất tôn giáo	TON	76	76	0
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37	73	36
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Phụ biểu 01: Danh mục công trình đã thực hiện

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
					Tổng diện tích (ha)	Tr. Đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
1	Văn phòng khu phố Hiệp Trường	0,05	0,05	0,05	0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân
2	Cơ sở tôn giáo Hội Thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh	1,42	1,42	1,42	1,42	DGD: 1,42	P. Long Hoa
3	Văn phòng khu phố Long Mỹ	0,14	0,14	0,14	0,14	CLN: 0,14	P. Long Thành Bắc
4	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	0,60	0,60	0,60	0,60	LUK: 0,60	P. Long Thành Trung
5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1						
-	<i>P. Long Thành Bắc</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>LUK: 0,02</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>
-	<i>P. Long Thành Trung</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>LUC: 0,04</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>
-	<i>Xã Trường Tây</i>	<i>5,40</i>	<i>5,40</i>	<i>5,40</i>	<i>5,40</i>	<i>LUK: 5,38</i> <i>ONT: 0,02</i>	<i>Trường Tây</i>
6	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối						
-	<i>Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối</i>	<i>0,16</i>	<i>0,16</i>	<i>0,16</i>	<i>0,16</i>	<i>LUK: 0,16</i>	<i>Trường Hòa</i>
-	<i>Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối</i>	<i>0,54</i>	<i>0,54</i>	<i>0,54</i>	<i>0,54</i>	<i>LUK: 0,54</i>	<i>Trường Tây</i>
7	Văn phòng ấp Trường Ân	0,05	0,05	0,05	0,05	NTD: 0,05	Trường Đông
8	Văn phòng ấp Trường Đức	0,03	0,03	0,03	0,03	DGD: 0,03	Trường Đông
9	Văn phòng ấp Năm Trai	0,04	0,04	0,04	0,04	ONT: 0,04	Trường Đông
10	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Long Thành Nam	0,11	0,11	0,11	0,11	CLN: 0,11	Long Thành Nam
11	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Hòa	0,20	0,20	0,20	0,20	HNK: 0,20	Trường Hòa
12	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Xuân	0,18	0,18	0,18	0,18	DVH: 0,18	Trường Hòa
13	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị						
-	<i>Phường Hiệp Tân</i>	<i>0,56</i>	<i>0,56</i>	<i>0,56</i>	<i>0,56</i>	<i>LUA: 0,36</i> <i>LUC: 0,32</i> <i>HNK: 0,01</i> <i>CLN: 0,19</i>	<i>P. Hiệp Tân</i>
-	<i>Phường Long Hoa</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,01</i> <i>CLN: 0,03</i>	<i>P. Long Hoa</i>
-	<i>Phường Long Thành Bắc</i>	<i>0,60</i>	<i>0,60</i>	<i>0,60</i>	<i>0,60</i>	<i>LUC: 0,28</i> <i>HNK: 0,08</i> <i>CLN: 0,24</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>
-	<i>Phường Long Thành Trung</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,75</i>	<i>LUA: 0,35</i> <i>LUC: 0,34</i> <i>HNK: 0,01</i> <i>CLN: 0,39</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>
14	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn						
-	<i>Xã Long Thành Nam</i>	<i>1,39</i>	<i>1,39</i>	<i>1,39</i>	<i>1,39</i>	<i>LUA: 0,77</i> <i>LUC: 0,57</i> <i>HNK: 0,03</i> <i>CLN: 0,57</i> <i>NTS: 0,02</i>	<i>Long Thành Nam</i>
-	<i>Xã Trường Đông</i>	<i>4,84</i>	<i>4,84</i>	<i>4,84</i>	<i>4,84</i>	<i>LUC: 1,93</i> <i>HNK: 1,64</i> <i>CLN: 1,27</i>	<i>Trường Đông</i>
-	<i>Xã Trường Hòa</i>	<i>2,03</i>	<i>2,03</i>	<i>2,03</i>	<i>2,03</i>	<i>LUC: 0,33</i> <i>HNK: 0,52</i> <i>CLN: 1,05</i> <i>NTS: 0,13</i>	<i>Trường Hòa</i>

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
					Tổng diện tích (ha)	Tr. Đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
-	<i>Xã Trường Tây</i>	3,17	3,17	3,17	3,17	LUK: 0,83 HNK: 0,97 CLN: 1,37	<i>Trường Tây</i>
15	Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép						
-	<i>Nhu cầu CMD sang CLN Phường Long Thành Bắc</i>	2,50	2,50	2,50	2,50	LUK: 2,50	<i>P. Long Thành Bắc</i>

Phụ biểu 03: Danh mục công trình đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch 2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
1	Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hòa Thành	0,30	0,30		0,30	LUC: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 50-thửa 272, 297, 457, 1 phần thửa 203, 204, 205, 206
2	Xây dựng kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	0,30	0,30		0,30	NKH: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 12-thửa 214
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thị xã Hòa Thành	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,20 ODT: 0,30	P. Hiệp Tân	
4	Trụ sở Công an thị xã Hòa Thành (mở rộng)	0,88	0,88	0,66	0,22	ODT: 0,22	P. Long Hoa	Tờ 12-thửa 51, 1 phần thửa 71
5	CQP/QS19 xã Trường Hòa	4,30	4,30		4,30	CLN: 4,30	Trường Hòa	Tờ 12-thửa 300, 308, 309, 331, 332, 333, 334, 346, 347, 348, 349, 350, 351; tờ 26-thửa 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 32, 33, 34, 35, 56, 57, 58, 66, 443
6	Bến xe khách tỉnh Tây Ninh	4,84	4,84		4,84	LUC: 3,80 HNK: 0,10 CLN: 0,63 DTT: 0,24 DVH: 0,04 ODT: 0,02 TSC: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 111, 112, 122, 123, 124, 125, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, ...; Tờ 38-thửa 121, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 152, 153, 154, 155, 156, ..., 1 phần thửa 185, 186, 208, 209, 228, 229, 234, 235, 237, 258, ..., 264
7	Khu đô thị mới phường Long Thành Trung	73,03	73,03					
-	Đất ở đô thị	23,2	23,2		23,20	LUC: 16,41 NTS: 4,79 ODT: 2,00	P. Long Thành Trung	Tờ 02-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, ... 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198; tờ 03-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 21, 22, 23, 24, 25, 25, 26, 27, ..., 53, 54, 74; tờ 21-
-	Đất cơ sở y tế	0,99	0,99		0,99	LUC: 0,99	P. Long Thành Trung	
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,98	1,98		1,98	LUC: 1,98	P. Long Thành Trung	
-	Đất trung tâm văn hóa - TDTT	4,25	4,25		4,25	LUC: 2,68 CLN: 1,57	P. Long Thành Trung	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,2	3,2		3,20	LUC: 1,97 CLN: 1,23	P. Long Thành Trung	thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449; tờ 24-thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10,..., 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 195, 266, 267, 268, 269, 270, 280, 281
-	Đất thương mại dịch vụ	2,98	2,98		2,98	LUC: 0,93 CLN: 2,05	P. Long Thành Trung	
-	Đất giao thông	32,93	32,93		32,93	LUC: 15,09 CLN: 9,47 NTS: 0,95 DGT: 4,44 NTD: 0,18 ODT: 2,80	P. Long Thành Trung	
-	Mặt nước chuyên dùng	3,5	3,5		3,50	LUC: 0,93 NTS: 0,26 DTL: 2,31	P. Long Thành Trung	
8	Mở rộng khu di tích lịch sử 5 Trại	1,50	1,50		1,50	LUC: 1,50	Trường Đông	Tờ 23-thửa 146, 147, 1 phần thửa 118
9	Mở rộng xây dựng khu di tích căn cứ huyện uỷ Toà Thánh	4,00	4,00		4,00	HNK: 0,48 CLN: 3,52	Trường Đông	Tờ 23-thửa 97, 98, 99, 104, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 1 phần thửa 96, 106, 118
10	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh - Đ.T.784) (mở rộng)	2,56	2,56		2,56	LUK: 1,24 CLN: 1,32	Trường Hòa	Tờ 02, 04, 09, 10, 16
11	Nghĩa trang Trường Hòa	19,34	19,34		19,34	HNK: 5,50 CLN: 13,84	Trường Hòa	Tờ 06-thửa 84, 97, 102, 108, 109, 110, 111, 120, 123, 124, 129, 132, 133, 134,, 200, 210, 211, 215, 248
12	Văn phòng khu phố Hiệp Hòa	0,05	0,05		0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
13	Văn phòng khu phố Hiệp An	0,03	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Hiệp Tân	
14	Trụ sở công an phường Hiệp Tân	0,20	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
15	Quán ăn gia đình Năm Sánh	0,60	0,60	0,20	0,40	HNK: 0,40	P. Hiệp Tân	Tờ 41-thửa 72, 73, 74, 75, 76; Tờ 42-thửa 103, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178,..., 196, 210
16	Chợ Long Hoa	2,30	2,30		2,30	TMD: 2,30	P. Long Hoa	Tờ 27-thửa 97, 98, 99, 100, 101, 102,..., 174, 192, 198, 199, 200, 201, 202,...
17	Trụ sở công an phường Long Hoa	0,08	0,08		0,08	CLN: 0,08	P. Long Hoa	Tờ 24-1 phần thửa 9
18	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,16	0,16		0,16	DTT: 0,11 DVH: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 161

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
19	Trường tiểu học Châu Văn Liêm	0,33	0,33		0,33	CLN: 0,33	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 206
20	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp lái xe Hòa Thành, Tây Ninh	1,12	1,12		1,12	LUC: 1,12	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 852, 862
21	Trụ sở công an phường Long Thành Bắc	0,06	0,06		0,06	DVH: 0,06	P. Long Thành Bắc	Tờ 22-thửa 19
22	Trụ sở khối vận phường Long Thành Bắc	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 160
23	Văn phòng khu phố Long Đại	0,04	0,04		0,04	CLN: 0,04	P. Long Thành Bắc	Tờ 15-thửa 641
24	Văn phòng khu phố Sân Cu	0,11	0,11		0,11	DGD: 0,11	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 1342
25	Cây xăng Sân Cu	0,50	0,50		0,50	LUC: 0,50	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 152; Tờ 28-thửa 189, 190, 191
26	Dự án đầu tư XD nhà máy sản xuất gạch không nung	0,39	0,39		0,39	LUC: 0,39	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 193, 194, 195, 249, 250, 251, 252, 253, 257, 258, 259, 260, 324, 325, 326
27	Trụ sở công an phường Long Thành Trung	0,16	0,16		0,16	CLN: 0,03 DTT: 0,13	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
28	Ban chỉ huy quân sự phường Long Thành Trung	0,10	0,10		0,10	DVH: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
29	Văn phòng khu phố Long Thới	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	P. Long Thành Trung	Tờ 8-thửa 904
30	Văn phòng khu phố Long Trung	0,19	0,19		0,19	DVH: 0,19	P. Long Thành Trung	Tờ 14-thửa 1612
31	Văn phòng khu phố Long Kim	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	P. Long Thành Trung	Tờ 4-thửa 851
32	Văn phòng khu phố Long Thành	0,03	0,03		0,03	DVH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 9-thửa 1119
33	Gara ô tô doanh nghiệp tư nhân Thu Phát	0,10	0,10		0,10	LUC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 28-thửa 524
34	Trạm tăng áp cấp nước sạch sinh hoạt TX. Hòa Thành	0,06	0,06		0,06	CLN: 0,06	Long Thành Nam	Tờ 23-1 phần thửa 209
35	Trụ sở công an xã Long Thành Nam	0,11	0,11		0,11	DVH: 0,11	Long Thành Nam	Tờ 20-1 phần thửa 22
36	Khu TMDV xã Long Thành Nam	2,52	2,52		2,52	HNK: 2,52	Long Thành Nam	Tờ 23-tách thửa 209
37	Trụ sở công an xã Trường Đông	0,20	0,20		0,20	TSC: 0,20	Trường Đông	Tờ 21-1 phần thửa 71
38	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Đông	0,42	0,42		0,42	CLN: 0,42	Trường Đông	Tờ 31-thửa 577
39	Dự án đầu tư thương mại, dịch vụ xã Trường Đông	1,31	1,31		1,31	NTD: 1,31	Trường Đông	Tờ 31-thửa 1264
40	Xí nghiệp hạt điều Trường Đông	1,00	1,00	0,35	0,65	CLN: 0,65	Trường Đông	Tờ 22-thửa 165
41	Cơ sở bánh tráng Hồng Tâm	1,28	1,28		1,28	CLN: 1,28	Trường Đông	Tờ 30-thửa 97, 127
42	Cơ sở bánh tráng Tân Nhiên	2,79	2,79		2,79	CLN: 2,79	Trường Đông	Tờ 26-thửa 66, 82, 323, 328, 335; Tờ 27 1 phần thửa 322
43	Nhà kho công ty TNHH xây dựng đầu tư và phát triển Thuận Hải	0,29	0,29		0,29	LUC: 0,19 ONT: 0,10	Trường Đông	Tờ 32-thửa 152

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
44	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Đông	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,12 ONT: 0,38	Trường Đông	Tờ 31-thửa 322, 373
45	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,44	0,44		0,44	DGD: 0,44	Trường Hòa	Tờ 19-thửa 655 (Hợp thửa 110, 111, 121, 130, 136)
46	Đất thể dục thể thao	0,62	0,62		0,62	HNK: 0,62	Trường Hòa	Tờ 22-thửa 667
47	Bru điện văn hóa xã	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	Trường Hòa	Tờ 24-1 phần thửa 183
48	Mở rộng chợ Quy Thiện	0,20	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa	Tờ 20-thửa 61
49	Trụ sở công an xã Trường Hòa	0,11	0,11		0,11	TSC: 0,11	Trường Hòa	Tờ 20- 1 phần thửa 161
50	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Cửu	0,04	0,04		0,04	DVH: 0,04	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 1144
51	Văn phòng ấp Trường Thiện	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,02 TSC: 0,03	Trường Hòa	Tờ 19-tách thửa 110, 111
52	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và sát hạch lái xe Phương Linh	2,00	2,00		2,00	CLN: 2,00	Trường Hòa	Tờ 2-thửa 118
53	Công ty TNHH Đông dược Vĩnh Xuân	0,10	0,10		0,10	ONT: 0,10	Trường Hòa	Tờ 4-thửa 99, 524; Tờ 5-thửa 234, 235, 583
54	Trụ sở công an xã Trường Tây	0,15	0,15		0,15	SKC: 0,15	Trường Tây	Tờ 19-1 phần thửa 64
55	Trụ sở UBND xã Trường Tây	0,81	0,81	0,32	0,49	SKC: 0,49	Trường Tây	Tờ 19-thửa 54, 85, 1 phần thửa 64
56	Nhà văn hoá ấp Trường Giang	0,03	0,03		0,03	DGT: 0,03	Trường Tây	Tờ 6-thửa 690
57	Nhà văn hoá ấp Trường An	0,09	0,09		0,09	CLN: 0,09	Trường Tây	Tờ 26-thửa 100
58	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Tây	0,84	0,84		0,84	LUK: 0,30 SKS: 0,54	Trường Tây	Tờ 36-thửa 3; tờ 2-thửa 43, 60
59	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Tây	0,20	0,20		0,20	SKS: 0,20	Trường Tây	Tờ 35-thửa 151
60	Nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi	0,56	0,56		0,56	LUK: 0,56	Trường Tây	Tờ 35-thửa 249
61	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Hiệp Tân	0,32	0,32					
-	Trụ sở Văn phòng ấp Hiệp Hòa (cũ)	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 38-thửa 57
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Hiệp Tân (cũ)	0,07	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 18-thửa 96
-	Thanh lý, đấu giá văn phòng khu phố Hiệp An (cũ)	0,03	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Hiệp Tân	Tờ 25-thửa 01
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở mẫu giáo Hiệp Tân cũ	0,07	0,07		0,07	DGD: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 14-thửa 743(tách 314)
-	Đấu giá đất công (đối diện trụ sở UBND phường)	0,14	0,14		0,14	CLN: 0,14	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 601

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
62	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Hoa	0,26	0,26					
-	Trụ sở Phòng TN&MT	0,03	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 19
-	Trụ sở Trung tâm Phát triển Quỹ đất	0,0028	0,0028		0,0028	TSC: 0,0028	P. Long Hoa	Tờ 23-thửa 58
-	Trụ sở Ban quản lý Đầu tư xây dựng	0,01	0,01		0,01	TSC: 0,01	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 177
-	Trụ sở UBND P. Long Hoa (cũ)	0,05	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Long Hoa	Tờ 21-thửa 119
-	Đảng ủy P. Long Hoa (cũ)	0,06	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 31-thửa 239
-	BCH Công an phường Long Hoa	0,06	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 99
-	Trường Mẫu giáo 30-4 (cũ)	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 9
63	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Bắc	0,09	0,09					
-	Thanh lý, đấu giá khối vận phường Long Thành Bắc (cũ)	0,08	0,08		0,08	TSC: 0,08	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 26
-	Văn phòng ấp Long Thời cũ	0,0040	0,0040		0,0040	ODT: 0,004	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 759
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,0043	0,0043		0,0043	ODT: 0,0043	P. Long Thành Bắc	Tờ 8-tách thửa 36
64	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Trung	0,31	0,31					
-	Phòng Y tế (cũ)	0,07	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Long Thành Trung	Tờ 5-thửa 264
-	Đảng ủy- Khối vận (cũ)	0,10	0,10		0,10	TSC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 552
-	Văn phòng ấp Long Chí (cũ)	0,03	0,03		0,03	DVH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 280
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Long Thành Trung (cũ)	0,11	0,11		0,11	TSC: 0,11	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 246
65	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Thành Nam	0,09	0,09					
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Khương (cũ)	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	Long Thành Nam	Tờ 6-thửa 23
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Yên (cũ)	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 11-thửa 89
-	Đất mua của bà Nguyễn Thị Mỹ	0,04	0,04		0,04	ONT: 0,04	Long Thành Nam	Tờ 12-thửa 370
-	Trạm Phòng chống lao cũ	0,02	0,02		0,02	ONT: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 25-tách thửa 117
66	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Đông	0,16	0,16					
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Ân (cũ)	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	Trường Đông	
-	Trường Mầm non Trường Đông (cũ)	0,09	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Đông	Tờ 3-thửa 109
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 374
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 376
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 60-thửa 99
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,03	0,03		0,03	ONT: 0,03	Trường Đông	Tờ 40-thửa 106
-	Đất công UBND xã quản lý, chưa lập hồ sơ	0,0045	0,0045		0,0045	ONT: 0,0045	Trường Đông	Tờ 17-tách thửa 331

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
67	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Hòa	0,23	0,23					
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Xuân (cũ)	0,03	0,03		0,03	DVH: 0,03	Trường Hòa	Tờ 31-thửa 393
-	Trường TH Trường Hòa B (cũ)	0,20	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 189
68	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Tây	0,10	0,10					
-	Trường TH Trường Tây A (cũ)	0,09	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Tây	Tờ 34-thửa 54
-	Đất thu hồi giải quyết khiếu nại của bà Tung, bà Loan	0,01	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Tây	Tờ 16-thửa 1067
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu này của huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
69	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp (đất công ích)	32,54	32,54					
-	Phường Hiệp Tân	2,40	2,40		2,40		P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Thành Trung	17,70	17,70		17,70		P. Long Thành Trung	
-	Xã Trường Đông	4,58	4,58		4,58		Trường Đông	
-	Xã Trường Hoà	5,49	5,49		5,49		Trường Hoà	
-	Xã Trường Tây	2,37	2,37		2,37		Trường Tây	
70	Nhu cầu đất giao thông	0,53	0,53					
-	Phường Hiệp Tân	0,15	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Hiệp Tân	
-	Xã Trường Hoà	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hoà	
-	Xã Trường Đông	0,28	0,28		0,28	LUC: 0,08 CLN: 0,20	Trường Đông	
IV	Các dự án đầu tư, các trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai							
71	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	14,50	14,50					
-	Phường Hiệp Tân	4,00	4,00		4,00	LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 2,30 NTS: 0,50	P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Hoa	2,50	2,50		2,50	CLN: 2,00 TMD: 0,50	P. Long Hoa	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
-	Phường Long Thành Bắc	4,00	4,00		4,00	LUK: 0,30 LUC: 1,20 HNK: 0,20 CLN: 2,00 NTS: 0,30	P. Long Thành Bắc	
-	Phường Long Thành Trung	4,00	4,00		4,00	LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 2,00 NTS: 0,30	P. Long Thành Trung	
72	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	15,50	15,50					
-	Xã Long Thành Nam	2,50	2,50		2,50	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,20 CLN: 1,10 NTS: 0,20	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Hoà	3,50	3,50		3,50	LUC: 1,50 HNK: 0,55 CLN: 1,20 NTS: 0,10 TMD: 0,15	Trường Hòa	
-	Xã Trường Đông	7,00	7,00		7,00	LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 2,90 NTS: 0,10	Trường Đông	
-	Xã Trường Tây	2,50	2,50		2,50	LUK: 1,00 HNK: 0,40 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Trường Tây	
73	Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép	7,40	7,40				Các xã/phường	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Phường Hiệp Tân	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Hiệp Tân	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Phường Long Thành Trung	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Long Thành Trung	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Phường Long Thành Bắc	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Long Thành Bắc	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Xã Long Thành Nam	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	Long Thành Nam	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Xã Trường Đông	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	Trường Đông	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Xã Trường Hoà	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	Trường Hòa	
-	Nhu cầu CMD sang CLN Xã Trường Tây	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	Trường Tây	
-	Nhu cầu CMD sang NKH Xã Long Thành Nam	0,10	0,10		0,10	LUK: 0,05 CLN: 0,05	Long Thành Nam	
-	Nhu cầu CMD sang NKH Xã Trường Đông	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Đông	
-	Nhu cầu CMD sang NKH Xã Trường Hòa	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hòa	
-	Nhu cầu CMD sang NKH Xã Trường Tây	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Tây	

Phụ biểu 04: Danh mục công trình đăng ký mới

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
				Tổng Diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)			
1	Trung tâm thương mại dịch vụ đa chức năng	3,26	3,26	3,26	LUC: 0,23 LUK: 2,72 HNK: 0,23 NTS: 0,08	P. Hiệp Tân	Tờ 29-thửa 63, 64, 67, 71, 73, 74, 75, 83, 84, 85, 86, 87, 93, 149; Tờ 33-thửa 1, 14, 15, 16, 30, 31, 32, 33, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 70, 71, 72, 73, 134, 177; Tờ 34-thửa 16, 17, 19, 20, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 62, 64.	Đăng ký nhu cầu
2	Mở rộng Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hoà Thành	0,09	0,09	0,09	TSC: 0,09	P. Hiệp Tân	Tờ 27-1 phần thửa 60	Biên bản họp số: 2316/BB-STNMT, ngày 23/04/2024 về việc thống nhất, tham mưu đề xuất UBND tỉnh về việc bố trí đất xây dựng trụ sở Chi cục thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh
3	Trụ sở công an thị xã Hoà Thành (QH mới)	1,00	1,00	1,00	CLN: 1,00	P. Long Hoa		Văn bản số: 596/HC-CAT, ngày 25/11/2024
4	Trụ sở công an phường Long Hoa (Vị trí mới)	0,28	0,28	0,28	CLN: 0,28	P. Long Hoa		Văn bản số: 596/HC-CAT, ngày 25/11/2024
5	Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh	0,15	0,15	0,15	SKC: 0,15	P. Long Thành Trung	Tờ 05-thửa 140, 504	Công văn số: 98/CV-C.ty ngày 16/07/2024 về việc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh sang đất thương mại dịch vụ
6	Công trình phúc lợi phục vụ cộng đồng, quảng bá du lịch ấp Trường Cũ, xã Trường Hoà, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh	15,80	15,80	15,80	CLN: 12,73 DGT: 3,07	Trường Hoà	Tờ 30-thửa 300, 301	Quyết định: 1510/QĐ-UBND ngày 18/07/2024 của UBND thị xã Hoà Thành về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.
7	Khu đất quy hoạch tái định cư	1,19	1,19	1,19	HNK: 1,19	Trường Hoà	Tờ 25-thửa 71, 86, 87	Báo cáo số: 219/BC-UBND xã Trường Hoà, ngày 11/10/2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
				Tổng Diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)			
8	Nhà văn hoá ấp Long Hải	0,05	0,05	0,05	HNK: 0,05	Trường Tây	Tờ 20-thửa 169	Báo cáo số: 152/BC-UBND xã Trường Tây, ngày 11/07/2024
9	Cảng du lịch ấp Trường Huệ, xã Trường Tây	0,38	0,38	0,38	HNK: 0,38	Trường Tây	Tờ 33-thửa 21	Báo cáo số: 152/BC-UBND xã Trường Tây, ngày 11/07/2024
10	Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh	2,13	2,13	2,13	SKC: 2,13	Trường Tây	Tờ 35-thửa 77, 192; Tờ 34-thửa 239	Công văn số: 98/CV-C.ty ngày 16/07/2024 về việc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh sang đất thương mại dịch vụ
11	Bến thủy nội địa Thành Loan	0,21	0,21	0,21	CLN: 0,15 ONT: 0,06	Trường Tây	Tờ 31-thửa 496, 768, 769, 948, 1082	Công văn số: 1691/SGTVT ngày 28/12/2023 về việc gia hạn hoạt động bến thủy nội địa Thành Loan